



BẢNG TÍNH LƯƠNG XÃ NGHĨA GIANG

(Kèm theo Công văn số: 983 /UBND - KT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Đơn: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng					Tổng cộng	
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số Phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số lương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng		
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	491,0	468,0	2.348,2	1.352,4	657,8	0,0	24,5	2,8	353,7	0,0	0,0	60,1	0,0	199,3	2,9	1.600,7	337,2	5.569,7	66.836,7	0,00	0,00	395,4	63,0	274,0	732,4	67.569,0	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	382,0	359,0	2.347,5	1.352,4	657,2	0,0	24,5	2,8	353,7	0,0	0,0	60,1	0,0	199,3	2,3	1.600,7	337,2	5.493,2	65.918,4			395,4	63,0	274,0	732,4	66.650,8	
	Gồm:																									0,0	0,0	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	295,0	288,0	1.966,5	1.108,0	572,6	0,0	16,1	2,8	352,7	0,0	0,0	0,0	0,0	199,3	1,8	1.587,1	285,2	4.601,5	55.218,2	2,34	0,82	395,4	63,0	274,0	732,4	55.950,6	
	- Giáo dục:																		8.075,3							0,0	8.075,3	
	TRƯỜNG THCS NGHĨA THUẬN	33	31	223,8	128,4	62,4	0,0	1,5	0,5	36,9	0,0	0,0	0,0		23,2	0,2		33,0	523,7	6.284,5							0,0	6.284,5
1	Nguyễn Thị Mộng Cẩm		1	9,0	4,7	3,0		0,4		1,5					1,2		21,5	1,3	21,0	251,9							0,0	251,9
2	Trương Công Hải		1	9,2	5,0	2,8		0,3		1,6					1,0		21,5	1,3	21,5	258,4							0,0	258,4
3	Huỳnh Tấn Phiến		1	10,1	5,0	3,6		0,2	0,3	1,6					1,5		21,5	1,5	23,6	283,3							0,0	283,3
4	Trần Cao Chương		1	9,9	5,4	3,1				1,6					1,4		21,5	1,5	23,1	277,4							0,0	277,4
5	Võ Thị Nhung		1	9,8	5,0	3,3			0,2	1,6					1,5		21,5	1,5	22,8	274,2							0,0	274,2
6	Thái Văn Quang		1	10,1	5,4	3,3		0,2		1,7					1,4		21,5	1,5	23,7	284,0							0,0	284,0
7	Đặng Minh Thành		1	7,7	4,3	2,2				1,3					1,0		21,5	1,1	18,0	216,2							0,0	216,2
8	Võ Thị Mỹ Quyền		1	7,7	4,3	2,3				1,3					0,9	0,1	21,5	1,1	18,1	217,5							0,0	217,5
9	Lê Tôn Đức		1	7,6	4,3	2,2				1,3					0,9		21,5	1,1	17,9	214,2							0,0	214,2
10	Nguyễn Thị Quỳnh Châu		1	7,6	4,3	2,2				1,3					0,9		21,5	1,1	17,8	213,3							0,0	213,3
11	Võ Thị Bé Chi		1	9,0	4,9	2,7				1,5					1,3		21,5	1,3	21,0	251,4							0,0	251,4
12	Nguyễn Quang		1	8,3	4,7	2,4				1,4					1,0		21,5	1,2	19,4	232,6							0,0	232,6
13	Lê Thị Kim Loan		1	6,2	3,7	1,6				1,1					0,5		21,5	0,9	14,4	173,2							0,0	173,2
14	Bùi Đình Tuyển		1	6,9	4,0	1,9				1,2					0,7		21,5	1,0	16,2	194,2							0,0	194,2
15	Nguyễn Thị Trang		1	6,3	3,7	1,7				1,1					0,6		21,5	0,9	14,6	175,7							0,0	175,7
16	Bach Thị Minh Hậu		1	6,8	4,0	1,8				1,2					0,6		21,5	1,0	15,9	190,6							0,0	190,6
17	Võ Hồng Tý		1	9,1	5,0	2,8				1,5					1,3		21,5	1,3	21,4	256,4							0,0	256,4
18	Phan Thị Thuỷ Thanh		1	9,3	5,0	2,9		0,2		1,6					1,2		21,5	1,4	21,9	262,3							0,0	262,3
19	Chê Thị Phương Anh		1	6,7	4,0	1,7				1,2					0,5		21,5	1,0	15,7	187,9							0,0	187,9
20	Bach Thị Thu Nhi		1	6,7	4,0	1,7				1,2					0,5		21,5	1,0	15,7	187,9							0,0	187,9
21	Huỳnh Thị Tường Vy		1	6,1	3,7	1,6				1,1					0,5		21,5	0,9	14,3	171,9							0,0	171,9
22	Tôn Thị Thu Hiền		1	6,7	4,0	1,7				1,2					0,5		21,5	1,0	15,7	187,9							0,0	187,9
23	Nguyễn Thị Hoàng Hoanh		1	6,1	3,7	1,6				1,1					0,5		21,5	0,9	14,3	171,9							0,0	171,9
24	Đỗ Kim Trọng		1	6,1	3,7	1,5				1,1					0,4		21,5	0,9	14,2	170,7							0,0	170,7
25	Võ Đình Hoan		1	5,4	3,3	1,3				1,0					0,3		21,5	0,8	12,6	150,8							0,0	150,8
26	Đặng Thị Dung		1	7,2	4,0	2,2		0,2		1,2					0,8		21,5	1,1	16,9	203,0							0,0	203,0
27	Nguyễn Thị Thanh Truyền		1	5,4	3,3	1,3				1,0					0,3		21,5	0,8	12,6	150,8							0,0	150,8
28	Trần Thị Thường		1	4,8	3,0	1,1				0,9					0,2		21,5	0,7	11,1	133,8							0,0	133,8
29	Trần Thị Mỹ Lệ		1	3,7	2,9	0,2		0,2		0,0					0,0		21,5	0,7	8,7	104,4							0,0	104,4
30	Phan Thị Phương Hào		1	4,3	3,0	0,6				0,6					0,0		21,5	0,7	10,0	120,4							0,0	120,4
31	Võ Thị Sang		1	4,1	3,3	0,1				0,0					0,0	0,1	21,5	0,7	9,7	116,4							0,0	116,4
2	TRƯỜNG MẦM NON NGHĨA THUẬN	21	21	118,8	68,4	33,4	0,0	1,2	0,0	22,5	0,0	0,0	0,0	0,0	9,6	0,1	451,5	17,0	278,1	3.336,7							0,0	3.336,7
1	Nguyễn Thị Minh		1	9,5	4,6	3,6		0,4		1,7					1,5		21,5	1,4	22,3	267,1							0,0	267,1
2	Phạm Thị Thanh Thu		1	8,9	4,6	3,1			0,3	1,7					1,1		21,5	1,3	20,8	250,2							0,0	250,2
3	Phạm Nữ Ân		1	8,4	4,3	2,8			0,2	1,6					1,1		21,5	1,2	19,5	234,6							0,0	234,6
4	Bùi Thị Hồng Thanh		1	8,1	4,3	2,6			0,2	1,6					0,8		21,5	1,1	18,9	226,4							0,0	226,4
5	Nguyễn Thị Minh Thủy		1	7,1	4,0	2,1				1,4					0,8		21,5	1,0	16,6	199,7							0,0	199,7

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng					Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số lương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng	
6	Trần Thị Thanh Phương		1	6,3	3,7	1,8				1,3					0,5		21,5	0,9	14,8	177,1					0,0	177,1	
7	Lê Thị Bích Phương		1	5,2	3,0	1,5				1,1					0,4		21,5	0,7	12,2	146,6					0,0	146,6	
8	Nguyễn Thị Huệ		1	8,2	4,3	2,8				1,5					1,3		21,5	1,2	19,3	231,4					0,0	231,4	
9	Tôn Thị Khánh		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		21,5	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5	
10	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		21,5	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5	
11	Lê Thị Bích Thủy		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		21,5	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5	
12	Trương Thị Tuyết Trinh		1	4,5	2,7	1,2				1,0					0,2		21,5	0,6	10,6	127,0					0,0	127,0	
13	Phạm Thị Thu Thương		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		21,5	0,5	9,2	110,8					0,0	110,8	
14	Nguyễn Thị Thu Thủy		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		21,5	0,5	9,2	110,8					0,0	110,8	
15	Nguyễn Thị Đình Đình		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		21,5	0,5	9,2	110,8					0,0	110,8	
16	Nguyễn Thị Thanh Thủy		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		21,5	0,5	9,2	110,8	0,00	0,00	0,0	0,0	0,0	110,8	
17	Phùng Thị Thanh Vỹ		1	4,6	2,7	1,2				1,0					0,2		21,5	0,6	10,7	127,9					0,0	127,9	
18	Huỳnh Thị Tuyền		1	4,6	2,7	1,2				1,0					0,2		21,5	0,6	10,7	127,9					0,0	127,9	
19	Trần Thị Mỹ Nhiên		1	3,3	2,1	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	7,7	92,3					0,0	92,3	
20	Võ Thị Song Hồng		1	4,8	3,7	0,3		0,2							0,0	0,1	21,5	0,8	11,2	134,5					0,0	134,5	
21	Bùi Thị Khoa Trường		1	4,3	3,0	0,6				0,6					0,0		21,5	0,7	10,0	120,4					0,0	120,4	
3	TRƯỞNG THCS NGHĨA KỲ	53	52	375,7	212,2	108,2	0,0	2,6	1,1	62,7	0,0	0,0	0,0	0,0	41,5	0,3	1.118,0	55,3	879,2	10.550,3					0,0	10.550,3	
1	Nguyễn Mậu Chuẩn		1	11,0	5,4	4,0		0,5	0,0	1,7					1,8		21,5	1,6	25,7	308,6					0,0	308,6	
2	Võ Văn Dũng		1	10,7	5,4	3,7		0,4	0,0	1,7					1,7		21,5	1,6	25,0	299,4					0,0	299,4	
3	Bùi Phú Đạo		1	10,4	4,9	4,0			0,5	1,6					1,8		21,5	1,6	24,3	292,0					0,0	292,0	
4	Nguyễn Thị Kim Nga		1	10,1	4,9	3,7		0,2	0,3	1,6					1,7		21,5	1,5	23,6	283,3					0,0	283,3	
5	Nguyễn Đình Thuyền		1	10,4	5,4	3,5		0,2	0,0	1,7					1,7		21,5	1,5	24,2	290,8					0,0	290,8	
6	Nguyễn Thị Suong		1	10,5	5,4	3,5		0,2	0,0	1,7					1,7		21,5	1,6	24,5	293,4					0,0	293,4	
7	Lê Ngọc Ân		1	10,4	5,4	3,5		0,2	0,0	1,7					1,7		21,5	1,5	24,2	290,8					0,0	290,8	
8	Châu Thị Hưng		1	10,5	5,4	3,5		0,2	0,0	1,7					1,7		21,5	1,6	24,5	293,4					0,0	293,4	
9	Nguyễn Văn Bón		1	9,8	5,0	3,3			0,2	1,6					1,5		21,5	1,5	22,8	274,2					0,0	274,2	
10	Võ Thành Đức		1	9,1	4,9	2,8			0,0	1,5					1,4		21,5	1,3	21,2	254,7					0,0	254,7	
11	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		1	8,6	4,7	2,7			0,0	1,4					1,3		21,5	1,3	20,1	240,7					0,0	240,7	
12	Đỗ Thị Kim Huệ		1	9,8	5,4	3,0			0,0	1,6					1,4		21,5	1,5	23,0	275,6					0,0	275,6	
13	Nguyễn Thị Mỹ Nữ		1	8,4	4,7	2,5			0,0	1,4					1,1		21,5	1,2	19,7	235,9					0,0	235,9	
14	Nguyễn Thị Duyên		1	8,5	4,7	2,5			0,0	1,4					1,1		21,5	1,2	19,8	237,4					0,0	237,4	
15	Nguyễn Thị Lành		1	8,8	4,7	2,8		0,2	0,0	1,5					1,2		21,5	1,3	20,6	247,6					0,0	247,6	
16	Trần Thị Ngự Uyên		1	9,1	5,0	2,7			0,0	1,5					1,2		21,5	1,3	21,2	254,7					0,0	254,7	
17	Nguyễn Thị Thanh Hậu		1	7,7	4,3	2,2			0,0	1,3					1,0		21,5	1,1	18,0	216,2					0,0	216,2	
18	Võ Lâm		1	7,6	4,3	2,1			0,0	1,3					0,8		21,5	1,1	17,7	212,8					0,0	212,8	
19	Châu Nữ Tùng Diệp		1	8,3	4,7	2,4			0,0	1,4					1,0		21,5	1,2	19,4	232,6					0,0	232,6	
20	Lê Thị Thủy Liễu		1	7,6	4,3	2,2			0,0	1,3					0,9		21,5	1,1	17,7	212,2					0,0	212,2	
21	Phùng Thị Thủy Trâm		1	7,0	4,0	2,0			0,0	1,2					0,8		21,5	1,0	16,3	196,1					0,0	196,1	
22	Nguyễn Thị Kim Phúc		1	7,5	4,3	2,1			0,0	1,3					0,8		21,5	1,1	17,6	211,3					0,0	211,3	
23	Tống Thị Lê Quyền		1	7,5	4,3	2,1			0,0	1,3					0,8		21,5	1,1	17,4	209,3					0,0	209,3	
24	Trần Thị Thủy Phương		1	6,8	4,0	1,8			0,0	1,2					0,6		21,5	1,0	15,9	190,6					0,0	190,6	
25	Ngô Thị Thanh Toán		1	6,7	4,0	1,8			0,0	1,2					0,6		21,5	1,0	15,8	189,3					0,0	189,3	
26	Lê Thị Hoàng Diệu		1	6,9	4,0	1,9			0,0	1,2					0,7		21,5	1,0	16,1	192,9					0,0	192,9	
27	Nguyễn Thị Hạnh		1	7,3	4,3	1,9			0,0	1,3					0,6		21,5	1,1	17,0	203,9					0,0	203,9	
28	Phan Thị Hồng Tiên		1	10,3	5,4	3,4		0,2	0,0	1,7					1,6		21,5	1,5	24,1	289,6					0,0	289,6	
29	Nguyễn Thị Bích Lưu		1	8,4	4,7	2,5			0,0	1,4					1,1		21,5	1,2	19,7	235,9					0,0	235,9	
30	Nguyễn Thế Tài		1	7,9	4,3	2,4		0,2	0,0	1,4					0,9		21,5	1,2	18,5	222,6					0,0	222,6	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng						Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số lương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng		
31	Bùi Thị Trúc	1		6,9	4,0	1,9			0,0	1,2					0,7		21,5	1,0	16,1	192,9					0,0	192,9		
32	Võ Thị Thanh Hoa	1		6,1	3,7	1,5			0,0	1,1					0,4		21,5	0,9	14,2	170,7					0,0	170,7		
33	Đặng Thị Kim Tuyết	1		4,2	2,7	0,9			0,0	0,8					0,1		21,5	0,6	9,8	118,1					0,0	118,1		
34	Nguyễn Thị Thùy Trang	1		4,0	2,7	0,8			0,0	0,8					0,0		21,5	0,6	9,5	113,6					0,0	113,6		
35	Võ Thị Anh Duyên	1		3,5	2,7	0,2		0,2	0,0						0,0		21,5	0,6	8,1	97,6					0,0	97,6		
36	Trần Thị Thu Hằng	1		6,9	4,0	1,9		0,2	0,0	1,2					0,5		21,5	1,0	16,2	195,0					0,0	195,0		
37	Nguyễn Vũ Trinh	1		4,0	2,7	0,8			0,0	0,8							21,5	0,6	9,5	113,6					0,0	113,6		
38	Bùi Thị Lành	1		3,8	3,0	0,1			0,0						0,1		21,5	0,7	8,8	106,2					0,0	106,2		
39	Nguyễn Thị Ai Phương	1		6,7	4,0	1,7			0,0	1,2					0,5		21,5	1,0	15,7	187,9					0,0	187,9		
40	Trần Thị Lệ	1		6,6	4,0	1,7			0,0	1,2					0,5		21,5	1,0	15,5	186,5					0,0	186,5		
41	Nguyễn Thị Định	1		7,7	4,3	2,2			0,0	1,3					1,0		21,5	1,1	18,0	216,2					0,0	216,2		
42	Lê Thị Bảo Ai	1		3,8	2,7	0,5			0,0	0,5					0,0		21,5	0,6	9,0	108,1					0,0	108,1		
43	Nguyễn Quỳnh Như	1		3,5	2,3	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	8,3	99,5					0,0	99,5		
44	Dương Thị Liễu	1		3,5	2,3	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	8,3	99,5					0,0	99,5		
45	Phạm Thị Mỹ Loan	1		3,5	2,3	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	8,3	99,5					0,0	99,5		
46	Nguyễn Thị Đông Anh	1		3,5	2,3	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	8,3	99,5					0,0	99,5		
47	Nguyễn Thị Tường Vy	1		3,5	2,3	0,7				0,7					0,0		21,5	0,5	8,3	99,5					0,0	99,5		
48	Nguyễn Thị Minh Lệ	1		5,4	3,3	1,3				1,0					0,3		21,5	0,8	12,8	153,0					0,0	153,0		
49	Võ Văn Thanh	1		6,7	4,0	1,7				1,2					0,5		21,5	1,0	15,7	187,9					0,0	187,9		
50	Lê Văn Thành	1		6,3	3,7	1,8				1,1					0,5	0,2	21,5	0,9	14,8	177,5					0,0	177,5		
51	Lê Thị Kim Yến	1		6,7	4,0	1,8				1,2					0,6		21,5	1,0	15,8	189,3					0,0	189,3		
52	Phạm Thị Lâm	1		5,4	3,3	1,3				1,0					0,3		21,5	0,8	12,6	150,8					0,0	150,8		
4	TRƯỞNG MẦM NON NGHĨA ĐIỀN	19	18	99,1	57,8	27,1	0,0	1,2	0,0	18,8	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	0,1	3,9	14,2	231,9	2.782,5					0,0	2.782,5		
1	Đặng Thị Minh Thu		1	10,3	5,0	3,8		0,4		1,9					1,6		0,2	1,5	24,1	288,8					0,0	288,8		
2	Nguyễn Thị Khánh Tiết		1	7,8	4,0	2,7		0,3		1,5					1,0		0,2	1,1	18,2	218,0					0,0	218,0		
3	Võ Thị Mỹ Phú		1	7,5	4,0	2,5		0,2		1,4					0,9		0,2	1,1	17,6	211,6					0,0	211,6		
4	Phan Thị Thanh Thoa		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,4		0,2	0,8	13,4	160,5					0,0	160,5		
5	Tạ Thị Thủy Quyên		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5		
6	Nguyễn Thị Ly Na		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5		
7	Bạch Thị Thảo		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5		
8	Nguyễn Thị Hạnh		1	6,0	3,3	1,8		0,2		1,2					0,4		0,2	0,8	14,1	168,9					0,0	168,9		
9	Nguyễn Thị Kiều Yến		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,4		0,2	0,8	13,4	160,5					0,0	160,5		
10	Võ Thị Thanh Tùng		1	4,5	2,7	1,2				1,0					0,2		0,2	0,6	10,6	127,0					0,0	127,0		
11	Bùi Thị Vân		1	7,2	4,0	2,2				1,4					0,8		0,2	1,0	16,8	201,0					0,0	201,0		
12	Tạ Thị Thu Thảo		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5					0,0	143,5		
13	Bùi Thị Chung		1	4,5	2,7	1,2				1,0					0,2		0,2	0,6	10,6	127,0					0,0	127,0		
14	Huỳnh Thị Trúc Huyền		1	4,3	3,0	0,6				0,6					0,0		0,2	0,7	10,0	120,4					0,0	120,4		
15	Nguyễn Thị Thu Thảo		1	4,8	3,7	0,3		0,2		0,0					0,0	0,1	0,2	0,8	11,2	134,5					0,0	134,5		
16	Nguyễn Thị Như Quỳnh		1	3,3	2,1	0,7				0,7					0,0		0,2	0,5	7,7	92,3					0,0	92,3		
17	Tôn Thị Thủy Linh		1	3,8	2,4	0,8				0,8					0,0		0,2	0,5	8,8	105,9					0,0	105,9		
18	Nguyễn Thị Sao Biển		1	3,3	2,1	0,7				0,7					0,0		0,2	0,5	7,7	92,3					0,0	92,3		
5	TRƯỞNG MẦM NON NGHĨA KỶ	31	30	178,2	100,8	52,0	0,0	1,8	0,4	34,3					15,4	0,1	6,5	25,5	417,0	5.003,9					0,0	5.003,9		
1	Lê Thị Ngọc Châu		1	9,1	4,3	3,4		0,5		1,7					1,3		0,2	1,3	21,2	254,6					0,0	254,6		
2	Phạm Thị Ánh Nguyệt		1	7,7	4,0	2,7		0,4		1,5					0,8		0,2	1,1	18,1	217,4					0,0	217,4		
3	Tạ Thị Vô Thư		1	8,6	4,3	3,1		0,4		1,6					1,1		0,2	1,2	20,2	241,9					0,0	241,9		
4	Nguyễn Thị Huyền Nga		1	6,3	3,7	1,8				1,3					0,5		0,2	0,9	14,8	177,1					0,0	177,1		

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng						Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH			CCTL	Tổng					
5	Nguyễn Thị Minh Xuân		1	8,0	4,3	2,5				1,5					1,0		0,2	1,1	18,6	223,7						0,0	223,7		
6	Huỳnh Thị Ly		1	7,3	4,0	2,3				1,4					0,9		0,2	1,0	17,1	205,1						0,0	205,1		
7	Nguyễn Thị Lê		1	8,7	4,1	3,4			0,4	1,6					1,4		0,2	1,3	20,3	244,2						0,0	244,2		
8	Đỗ Thị Mỹ		1	7,2	3,9	2,3				1,4					0,9		0,2	1,0	16,8	201,2						0,0	201,2		
9	Lê Thị Thu Tâm		1	7,4	4,0	2,3				1,4					1,0		0,2	1,1	17,2	206,4						0,0	206,4		
10	Võ Thị Phương		1	7,3	4,0	2,3				1,4					0,9		0,2	1,0	17,1	205,1						0,0	205,1		
11	Trần Thị Hạnh		1	6,4	3,7	1,9				1,3					0,6		0,2	0,9	15,1	180,8						0,0	180,8		
12	Võ Thị Thu Ba		1	5,8	3,3	1,6				1,2					0,5		0,2	0,8	13,6	162,7						0,0	162,7		
13	Phan Thị Mỹ Nữ		1	5,2	3,0	1,4				1,1					0,4		0,2	0,7	12,1	145,6						0,0	145,6		
14	Nguyễn Thị Mỹ Lê		1	7,2	4,0	2,2				1,4					0,8		0,2	1,0	16,8	201,2						0,0	201,2		
15	Nguyễn Thị Thu Thơm		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,4		0,2	0,8	13,4	160,5						0,0	160,5		
16	Phạm Thị Hồng		1	6,8	3,7	2,2		0,2		1,3					0,6		0,2	1,0	15,9	190,2						0,0	190,2		
17	Cao Thị Mỹ Diên		1	4,5	2,7	1,2				1,0					0,2		0,2	0,6	10,6	127,0						0,0	127,0		
18	Lâm Thị Đức		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5						0,0	143,5		
19	Bạch Thị Thương		1	4,5	2,7	1,1				1,0					0,2		0,2	0,6	10,5	126,0						0,0	126,0		
20	Đào Thị Thương		1	4,5	2,7	1,1				1,0					0,2		0,2	0,6	10,4	125,1						0,0	125,1		
21	Nguyễn Thị Thủy Kiều		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		0,2	0,5	9,2	110,8						0,0	110,8		
22	Võ Thị Anh Đức		1	3,9	2,4	1,0				0,8					0,1		0,2	0,5	9,2	110,8						0,0	110,8		
23	Lê Thị Lê Quyên		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,4		0,2	0,8	13,4	160,5						0,0	160,5		
24	Nguyễn Thị Yên		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,4		0,2	0,8	13,4	160,5						0,0	160,5		
25	Nguyễn Thị Thu Hằng		1	5,1	3,0	1,4				1,1					0,3		0,2	0,7	12,0	143,5						0,0	143,5		
26	Võ Thị Như Lan		1	4,5	2,7	1,1				1,0					0,2		0,2	0,6	10,5	126,0						0,0	126,0		
27	Nguyễn Thị Lê Hằng		1	4,2	2,4	1,2		0,2		0,9					0,2		0,2	0,6	9,8	117,7						0,0	117,7		
28	Nguyễn Kiều Vỹ Hà		1	3,3	2,1	0,7				0,7					0,0		0,2	0,5	7,7	92,3						0,0	92,3		
29	Nguyễn Thị Kim Chung		1	4,8	3,7	0,3		0,2							0,0	0,1	0,2	0,8	11,2	134,5						0,0	134,5		
30	Lê Thị Bích Oanh		1	3,8	2,7	0,5				0,5					0,0		0,2	0,6	9,0	108,1						0,0	108,1		
6	TRƯỜNG TH NGHĨA KỲ NAM	24	24	161,2	90,6	46,7		1,5	0,0	30,4					15,4	0,2		23,1	377,1	4.525,5						0,0	4.525,5		
1	Lê Thị Nguyệt		1	10,0	5,0	3,6		0,3		1,8					1,4		0,2	1,4	23,4	280,7						0,0	280,7		
2	Huỳnh Thị Thoan		1	9,8	5,0	3,4		0,3		1,8					1,3		0,2	1,4	23,0	276,5						0,0	276,5		
3	Trần Thị Lan Viên		1	7,2	4,0	2,2				1,4					0,8		0,2	1,0	16,8	201,2						0,0	201,2		
4	Huỳnh Thị Nghĩa		1	8,7	4,7	2,8				1,6					1,2		0,2	1,2	20,3	244,0						0,0	244,0		
5	Nguyễn Thị Hồng Khánh		1	7,2	4,0	2,2				1,4					0,8		0,2	1,0	16,8	201,2						0,0	201,2		
6	Trần Thị Xuân Thu		1	9,5	5,0	3,2				1,7					1,4		0,2	1,4	22,3	268,1						0,0	268,1		
7	Bùi Thị Diệp		1	10,1	5,4	3,3				1,9					1,4		0,2	1,5	23,6	283,1						0,0	283,1		
8	Trần Thị Thu		1	9,1	4,7	3,1		0,2		1,7					1,2		0,2	1,3	21,2	254,5						0,0	254,5		
9	Trần Thị Oanh		1	7,8	4,3	2,4				1,5					0,9		0,2	1,1	18,4	220,3						0,0	220,3		
10	Trịnh Thị Mỹ		1	6,7	3,7	2,1		0,2		1,3					0,6		0,2	0,9	15,6	186,9						0,0	186,9		
11	Võ Thị Thanh Nga		1	4,7	3,3	0,7				0,7							0,2	0,7	11,1	132,7						0,0	132,7		
12	Nguyễn Thị Mai		1	7,4	4,0	2,4		0,2		1,5					0,7		0,2	1,1	17,4	208,4						0,0	208,4		
13	Hà Thị Huyền		1	4,8	3,7	0,3		0,2								0,1	0,2	0,8	11,2	134,5						0,0	134,5		
14	Nguyễn Năm		1	9,4	5,0	3,0				1,8					1,3		0,2	1,3	22,0	263,4						0,0	263,4		
15	Nguyễn Thị Kim Lân		1	8,9	4,7	2,9				1,6					1,3		0,2	1,3	20,7	248,8						0,0	248,8		
16	Nguyễn Thị Tâm		1	5,6	3,3	1,5				1,2					0,3		0,2	0,8	13,0	156,6						0,0	156,6		
17	Võ Thị Thống		1	5,5	3,3	1,4				1,2					0,3		0,2	0,8	13,0	155,4						0,0	155,4		
18	Lê Thị Thịnh		1	6,0	3,3	1,8		0,2		1,2					0,5		0,2	0,8	14,0	168,4						0,0	168,4		
19	Bùi Tân Hiền		1	4,5	2,7	1,2				0,9					0,2		0,1	0,2	0,6	10,6	127,4						0,0	127,4	
20	Đỗ Thị Như Ngọc		1	4,2	2,7	0,9				0,9					0,0		0,2	0,6	9,8	117,3						0,0	117,3		
21	Võ Thị Thanh Phương		1	3,7	2,3	0,8				0,8					0,0		0,2	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8		
22	Thôi Thị Huyền Diệu		1	3,7	2,3	0,8				0,8					0,0		0,2	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8		
23	Phan Thị Thủy Huyền		1	3,7	2,3	0,8				0,8							0,2	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8		
24	Phạm Thị Yên Vy		1	3,1	2,0	0,7				0,7							0,2	0,4	7,3	87,4						0,0	87,4		
7	TRƯỜNG TH NGHĨA KỲ BẮC	35	34	254,7	138,6	79,5	0,0	2,0	0,2	47,6	0,0	0,0	0,0	0,0	29,2	0,5	7,3	36,6	596,1	7.153,3						0,0	7.153,3		
1	Nguyễn Quốc Hân		1	9,9	5,0	3,5		0,4	0,0	1,9					1,2		0,2	1,4	23,2	278,9						0,0	278,9		

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng					Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số Phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số lương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng	
2	Nguyễn T Châu Loan		1	10,5	5,0	4,0		0,2	0,2	1,9					1,7		0,2	1,5	24,7	296,0						0,0	296,0
3	Đặng Trần Thảo Uyên		1	10,1	5,4	3,3			0,0	1,9					1,4		0,2	1,5	23,6	283,1						0,0	283,1
4	Từ Thị Thu Sang		1	10,0	5,0	3,6		0,2	0,0	1,8					1,6		0,2	1,4	23,4	280,7						0,0	280,7
5	Võ Thị Cẩm Tú		1	9,9	5,0	3,5		0,2	0,0	1,8					1,5		0,2	1,4	23,2	278,9						0,0	278,9
6	Nguyễn Thị Thu Thủy		1	10,4	5,4	3,5		0,2	0,0	1,9					1,4		0,2	1,5	24,3	291,0						0,0	291,0
7	Trần Thị Anh Ngọc		1	9,5	5,0	3,1			0,0	1,8					1,4		0,2	1,4	22,2	266,8						0,0	266,8
8	Hà Thị Kim Nhung		1	9,8	5,0	3,4		0,2	0,0	1,8					1,4		0,2	1,4	22,9	274,4						0,0	274,4
9	Nguyễn Thị Luân		1	9,1	4,7	3,2		0,2	0,0	1,7					1,3		0,2	1,3	21,3	256,2						0,0	256,2
10	Nguyễn Thị Minh		1	8,5	4,6	2,7			0,0	1,6					1,1		0,2	1,2	19,9	238,8						0,0	238,8
11	Đoàn Thị Hồng Lê		1	8,8	4,7	2,9			0,0	1,6					1,2		0,2	1,3	20,6	247,2						0,0	247,2
12	Ng Phạm Diễm Trinh		1	9,0	4,7	3,1		0,2	0,0	1,7					1,2		0,2	1,3	21,1	253,5						0,0	253,5
13	Trần Thị Bích Bông		1	8,7	4,7	2,8			0,0	1,6					1,2		0,2	1,2	20,3	244,0						0,0	244,0
14	Huỳnh Thị Minh Tuyết		1	7,9	4,3	2,5			0,0	1,5					1,0		0,2	1,1	18,6	222,6						0,0	222,6
15	Đặng Ngọc Nguyễn Anh		1	7,7	4,3	2,3			0,0	1,5					0,7		0,2	1,1	18,0	215,9						0,0	215,9
16	Lê Thị Kim Cương		1	6,5	3,7	1,9			0,0	1,3					0,7		0,2	0,9	15,3	183,3						0,0	183,3
17	Huỳnh Thị Thanh		1	5,8	3,3	1,7			0,0	1,2					0,5		0,2	0,8	13,6	163,4						0,0	163,4
18	Nguyễn Ngọc Hân		1	6,4	3,7	1,8			0,0	1,3					0,5		0,2	0,9	15,0	179,6						0,0	179,6
19	Trần Thị Thịnh		1	6,3	3,7	1,8			0,0	1,3					0,5		0,2	0,9	14,8	177,1						0,0	177,1
20	Lê Thị Quyên		1	8,7	4,7	2,8			0,0	1,6					1,2		0,2	1,3	20,5	245,6						0,0	245,6
21	Phan Thị Tuyền		1	9,0	4,7	3,1		0,2	0,0	1,7					1,2		0,2	1,3	21,1	253,5						0,0	253,5
22	Đỗ Thị Ngọc Tiên		1	8,7	4,7	2,8			0,0	1,6					1,2		0,2	1,3	20,5	245,6						0,0	245,6
23	Tống Thị Thu Thủy		1	6,0	3,3	1,8			0,0	1,2					0,5	0,2	0,2	0,8	14,0	168,3						0,0	168,3
24	Lê Sơn		1	9,3	4,9	3,1			0,0	1,7					1,4		0,2	1,3	21,8	261,6						0,0	261,6
25	Chung Thị Như Diễm		1	3,8	2,3	1,0			0,0	0,8					0,1		0,2	0,5	9,0	107,6						0,0	107,6
26	Trần Thị Bích Thảo		1	4,8	3,7	0,3		0,2	0,0	0,0					0,0	0,1	0,2	0,8	11,2	134,5						0,0	134,5
27	Bùi Thanh Tân		1	4,5	2,7	1,2			0,0	0,9					0,2		0,2	0,6	10,5	125,5						0,0	125,5
28	Trịnh Thị Thu Mỹ		1	4,0	2,7	0,7			0,0	0,5					0,0	0,2	0,2	0,6	9,3	111,3						0,0	111,3
29	Bùi Thị Phương Diêu		1	6,4	3,7	1,8			0,0	1,3					0,5		0,2	0,9	14,9	178,3						0,0	178,3
30	Nguyễn Thị Tô Lịch		1	6,9	4,0	1,9			0,0	1,4					0,5		0,2	1,0	16,1	193,5						0,0	193,5
31	Lê Thị Cẩm Giang		1	4,4	2,7	1,1			0,0	0,9					0,2		0,2	0,6	10,4	124,6						0,0	124,6
32	Lê Thị Trang		1	4,4	2,7	1,1			0,0	0,9					0,2		0,2	0,6	10,4	124,6						0,0	124,6
33	Võ Thị Mỹ Trinh		1	3,1	2,0	0,7			0,0	0,7					0,0		0,2	0,4	7,3	87,4						0,0	87,4
34	Bùi Thị Mỹ Hiếu		1	5,7	3,3	1,6			0,0	1,2					0,4		0,2	0,8	13,3	160,0						0,0	160,0
8	Trưởng TH Nghĩa Thuận	33	33	232,5	129,2	70,0	0,0	1,9	0,2	44,0	0,0	0,0	0,0	0,0	23,8	0,3	0,0	33,4	544,1	6.529,4						0,0	6.529,4
1	Nguyễn Thị Đáng		1	10,9	5,4	4,0		0,4		2,0					1,6		21,5%	1,6	25,5	306,2						0,0	306,2
2	Võ Thị Thu Xuân		1	10,0	5,0	3,6		0,3		1,8					1,4		21,5%	1,4	23,4	280,7						0,0	280,7
3	Trương Văn Côi		1	9,1	4,7	3,1				1,6					1,5		21,5%	1,3	21,3	255,1						0,0	255,1
4	Lê Thị Văn Lan		1	10,2	5,0	3,7		0,2	0,2	1,9					1,6		21,5%	1,5	23,9	287,2						0,0	287,2
5	Phạm Thị Thu Thảo		1	9,9	5,0	3,5		0,2		1,8					1,5		21,5%	1,4	23,2	278,9						0,0	278,9
6	Bạch Thị Hoài Phương		1	9,6	5,0	3,2				1,7					1,5		21,5%	1,4	22,5	269,8						0,0	269,8
7	Từ Quang Thiện		1	9,4	5,0	3,1				1,7					1,3		21,5%	1,4	22,1	264,7						0,0	264,7
8	Trần Thị Nga		1	8,1	4,3	2,6				1,5					1,1		21,5%	1,2	19,0	228,2						0,0	228,2
9	Trương Thị Minh		1	9,7	5,0	3,4		0,2		1,8					1,3		21,5%	1,4	22,8	273,6						0,0	273,6
10	Nguyễn Thị Lệ		1	9,5	5,0	3,1				1,7					1,4		21,5%	1,4	22,2	266,4						0,0	266,4
11	Mai Thị Thu Thảo		1	8,8	4,7	2,9				1,6					1,3		21,5%	1,3	20,6	247,2						0,0	247,2
12	Nguyễn Thị Ngọc Dung		1	5,2	4,0	0,3		0,2		0,0					0,0	0,1	21,5%	0,9	12,1	145,8						0,0	145,8
13	Mai Thị Kim Trúc		1	9,1	4,7	3,1		0,2		1,7					1,2		21,5%	1,3	21,3	256,1						0,0	256,1
14	Nguyễn Thị Thu Sương		1	6,4	3,7	1,8				1,3					0,5		21,5%	0,9	15,0	179,6						0,0	179,6
15	Võ Thị Ghi		1	6,4	3,7	1,9				1,3					0,6		21,5%	0,9	15,1	180,8						0,0	180,8
16	Tôn Thị Vi Lan		1	7,0	4,0	2,0				1,4					0,6		21,5%	1,0	16,4	196,3						0,0	196,3
17	Nguyễn Thị Trâm		1	6,4	3,7	1,8				1,3					0,5		21,5%	0,9	14,9	178,3						0,0	178,3

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng						Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số tương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng		
18	Võ Thị Thanh Tâm		1	6,3	3,7	1,8					1,3					0,5		21,5%	0,9	14,8	177,1						0,0	177,1
19	Huỳnh Đoàn Hoàng Văn		1	6,3	3,7	1,7					1,3					0,4		21,5%	0,9	14,7	175,8						0,0	175,8
20	Nguyễn Thị Thi		1	5,6	3,3	1,5					1,2					0,3		21,5%	0,8	13,0	156,6						0,0	156,6
21	Đoàn Thị Lan Anh		1	7,2	4,0	2,2		0,2			1,5					0,5		21,5%	1,0	16,8	201,8						0,0	201,8
22	Phạm Thị Phong		1	6,4	3,7	1,8					1,3					0,5		21,5%	0,9	15,0	179,6						0,0	179,6
23	Nguyễn Thị Bích Thoa		1	7,1	4,0	2,1					1,4					0,5	0,2	21,5%	1,0	16,6	199,1						0,0	199,1
24	Võ Thị Thủy Liễu		1	6,2	3,7	1,7					1,3					0,4		21,5%	0,9	14,5	174,6	2,34	3,28	-100,4	-9,0	-69,6	-179,0	-4,4
25	Lê Thị Hương		1	3,8	2,3	1,0					0,8					0,1		21,5%	0,5	9,0	107,6						0,0	107,6
26	Võ Thị Thu Nguyệt		1	3,7	2,3	0,8					0,8					0,0		21,5%	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8
27	Trần Phương Bình		1	3,8	2,3	1,0					0,8					0,1		21,5%	0,5	9,0	107,6						0,0	107,6
28	Nguyễn Thị Hiệp		1	6,8	4,0	1,9					1,4					0,5		21,5%	1,0	16,0	192,2						0,0	192,2
29	Nguyễn Thanh Mỹ		1	5,8	3,3	1,7					1,2					0,5		21,5%	0,8	13,7	163,9						0,0	163,9
30	Phan Thị Kiều Vi		1	4,7	3,3	0,7					0,7					0,0		21,5%	0,7	11,1	132,7						0,0	132,7
31	Nguyễn Thị Mỹ		1	3,7	2,3	0,8					0,8					0,0		21,5%	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8
32	Hoàng Thị Thu Uyên		1	3,7	2,3	0,8					0,8					0,0		21,5%	0,5	8,6	102,8						0,0	102,8
33	Nguyễn Thị Hiệp		1	5,6	3,3	1,5					1,2					0,3		21,5%	0,8	13,1	157,7						0,0	157,7
9	Trường THCS Nghĩa Điền	23	23	169,4	96,5	47,8		1,5	0,2	27,2					18,7			25,1	396,5	4.757,5							0,0	4.757,5
1	Bach Ngọc Chi		1	10,9	5,4	3,9		0,4		1,7					1,9		0,2	1,6	25,6	307,2							0,0	307,2
2	Trần Thị Thùy Vân		1	9,5	5,0	3,1		0,3		1,6					1,3		0,2	1,4	22,3	267,3							0,0	267,3
3	Hà Thị Thu Hằng		1	9,6	4,9	3,3			0,2	1,5					1,5		0,2	1,4	22,4	269,2							0,0	269,2
4	Nguyễn Thị Hồng Cẩm		1	9,3	5,0	2,9		0,2		1,6					1,2		0,2	1,4	21,7	260,5							0,0	260,5
5	Phạm T Ánh Nguyệt		1	8,7	4,7	2,8		0,2		1,4					1,2		0,2	1,3	20,4	245,1							0,0	245,1
6	Ngô Thị Minh Tâm		1	8,3	4,7	2,4				1,4					1,0		0,2	1,2	19,5	234,2							0,0	234,2
7	Trần Thị Anh Hoanh		1	7,7	4,3	2,3				1,3					1,0		0,2	1,1	18,1	217,2							0,0	217,2
8	Phan Tấn Hào		1	7,7	4,3	2,3				1,3					0,9	0,1	0,2	1,1	18,1	217,5							0,0	217,5
9	Nguyễn Thị N. Trinh		1	7,7	4,3	2,3				1,3					1,0		0,2	1,1	18,1	217,2							0,0	217,2
10	Mai Thị Hồng Cẩm		1	7,6	4,3	2,2				1,3					0,9		0,2	1,1	17,9	214,7							0,0	214,7
11	Nguyễn Thị Ai Hằng		1	7,8	4,3	2,3		0,2		1,4					0,8		0,2	1,1	18,3	219,5							0,0	219,5
12	Dương Thị Thu Hương		1	6,9	4,0	1,9				1,2					0,7		0,2	1,0	16,2	194,2							0,0	194,2
13	Phạm Thị Minh Phương		1	7,6	4,3	2,2				1,3					0,9		0,2	1,1	17,9	214,2							0,0	214,2
14	Phạm Phan Thanh Hồng		1	6,1	3,7	1,6				1,1					0,5		0,2	0,9	14,3	171,9							0,0	171,9
15	Ngô Thị Thanh Nguyên		1	8,3	4,7	2,4				1,4					1,0		0,2	1,2	19,4	232,7							0,0	232,7
16	Lê Thị Rạng		1	7,9	4,3	2,4		0,2		1,4					0,9		0,2	1,2	18,5	222,6							0,0	222,6
17	Trần Thị Xuân Thuýn		1	4,0	2,7	0,8				0,8					0,0		0,2	0,6	9,5	113,6							0,0	113,6
18	Võ Đình Mỹ		1	7,6	4,3	2,1				1,3					0,8		0,2	1,1	17,7	212,8							0,0	212,8
19	Lê Thị Tư		1	7,6	4,3	2,2				1,3					0,9		0,2	1,1	17,9	214,7							0,0	214,7
20	Võ Thụy Trang		1	6,1	3,7	1,5				1,1					0,4		0,2	0,9	14,2	170,7							0,0	170,7
21	Võ Thị Hoàng Sang		1	4,0	2,9	0,6				0,6					0,0		0,2	0,6	9,5	113,6							0,0	113,6
22	Đặng Thị Hồng Hà		1	3,7	3,0	0,0									0,0		0,2	0,7	8,6	103,4							0,0	103,4
23	Nguyễn Trần Bạch Kim		1	4,4	3,3	0,3		0,2								0,1	0,2	0,8	10,3	123,2							0,0	123,2
10	Trường TH Nghĩa Điền	23	22	152,9	85,6	45,4		1,1	0,0	28,3					15,3			22,0	357,9	4.294,7							0,0	4.294,7
1	Bùi Thị Ý Nhi		1	10,2	5,0	3,7		0,3		1,9					1,5		0,2	1,5	23,9	286,4							0,0	286,4
2	Đoàn Thị Vân		1	9,7	5,0	3,3				1,8					1,5		0,2	1,4	22,7	272,0							0,0	272,0
3	Lê Thị Thuý Dung		1	9,6	5,0	3,2				1,8					1,4		0,2	1,4	22,4	268,6							0,0	268,6
4	Nguyễn Phạm Hồng Thuýn		1	6,9	4,0	2,0				1,4					0,6		0,2	1,0	16,2	194,9							0,0	194,9
5	Trần Thị Lệ Hằng		1	8,2	4,1	2,9			0,3	1,5					1,1		0,2	1,2	19,1	229,4							0,0	229,4
6	Nguyễn Thị Hồng Yến		1	6,4	3,7	1,8				1,3					0,5		0,2	0,9	15,0	179,6							0,0	179,6
7	Võ Thị Xuân Linh		1	9,8	5,0	3,4		0,2		1,8					1,4		0,2	1,4	22,9	275,4							0,0	275,4
8	Phạm Thị Ngọc Bích		1	8,7	4,7	2,8				1,6					1,2		0,2	1,3	20,5	245,6							0,0	245,6

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng					Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNY K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Quỹ lương hệ số			Quỹ BH	CCTL	Tổng			
9	Nguyễn Tiên		1	7,4	4,1	2,3				1,4					0,9		0,2	1,1	17,4	208,9						0,0	208,9
10	Hứa Thị Mỹ Hoa		1	6,0	3,3	1,8		0,2		1,2					0,4		0,2	0,8	13,9	167,2						0,0	167,2
11	Đoàn Thị Thu Hải		1	9,4	5,0	3,1				1,7					1,3		0,2	1,4	22,1	264,7						0,0	264,7
12	Nguyễn Văn Phúc		1	5,7	3,3	1,6				1,2					0,3	0,1	0,2	0,8	13,3	159,4						0,0	159,4
13	Huỳnh Thị Kim Liên		1	4,3	3,0	0,6				0,6					0,0		0,2	0,7	10,0	120,4						0,0	120,4
14	Trần Thị Bé Em		1	8,4	4,3	2,9		0,2		1,6					1,1		0,2	1,2	19,7	236,7						0,0	236,7
15	Trần Thị Ngọc Duệ		1	4,4	2,7	1,1				0,9					0,2		0,2	0,6	10,3	123,7						0,0	123,7
16	Ngô Thị Tinh		1	6,7	4,0	1,8				1,4					0,4		0,2	0,9	15,8	189,4						0,0	189,4
17	Nguyễn Thị Khánh Hoa		1	7,9	4,3	2,4				1,5					0,9		0,2	1,1	18,4	220,8						0,0	220,8
18	Nguyễn Thị Như Quỳnh		1	2,7	2,1	0,2									0,0	0,2	0,2	0,4	6,3	75,9						0,0	75,9
19	Đặng Thị Phương		1	3,3	2,4	0,3		0,2							0,0	0,1	0,2	0,6	7,7	91,9						0,0	91,9
20	Đổng Thị Diệu		1	7,3	4,7	1,6				1,6					0,0		0,2	1,0	17,0	204,3						0,0	204,3
21	Nguyễn Thị Minh Hiền		1	6,8	4,0	1,9				1,4					0,5		0,2	1,0	16,0	192,2						0,0	192,2
22	Bùi Thị Mỹ Danh		1	3,1	2,0	0,7				0,7							0,2	0,4	7,3	87,5						0,0	87,5
8	Các hoạt động kinh tế	8	5	22,7	16,7	2,5	0,0	0,3	0,0	1,0	0,0	0,0	1,1	0,0	0,0	0,1	0,0	3,6	53,2	638,6	2,34		125,5	27,0	87,0	239,5	878,1
	Trung tâm cung ứng dịch vụ công		5	22,7	16,7	2,5	0,0	0,3	0,0	1,0	0,0	0,0	1,1	0,0	0,0	0,1		3,6	53,2	638,6						0,0	638,6
1	Vũ Thị Thu Liên		1	6,7	4,3	1,4		0,3					1,1				0,2	1,0	15,7	188,0						0,0	188,0
2	Trần Thị Kim Liên		1	3,9	3,0	0,3				0,3							0,2	0,6	9,2	110,8						0,0	110,8
3	Lê Thanh Trà		1	4,4	3,3	0,3				0,3							0,2	0,7	10,2	123,0						0,0	123,0
4	Trần Thị Việt Luân		1	4,4	3,3	0,3				0,3							0,2	0,7	10,2	123,0						0,0	123,0
5	Nguyễn Thị Hồng Nhung		1	3,3	2,7	0,1									0,1	0,2	0,6	7,8	93,9						0,0	93,9	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79	66	358,3	227,8	82,2	0,0	8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	59,0	0,0	0,0	0,4	13,5	48,4	838,5	10.061,6	2,34	0,59	679,9	116,9	471,2	1.268,1	11.329,7
	- Quản lý NN	49	40	205,8	136,4	40,6	0,0	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	35,1	0,0	0,0	0,4	8,2	28,8	481,6	5.778,7						0,0	5.778,7
	Văn phòng HĐND và UBND	21	17	95,1	61,8	20,2	0,0	2,7	0,0	0,0	0,0		16,1	0,0	0,0	0,1	3,5	13,2	222,6	2.671,3						0,0	2.671,3
1	Nguyễn Tấn Lực		1	7,9	4,7	2,1		0,7	0,0				1,4	0,0			0,2	1,1	18,5	222,3						0,0	222,3
2	Cao Thanh Tuyền		1	6,7	4,3	1,5		0,3	0,0				1,2	0,0			0,2	0,9	15,7	188,8						0,0	188,8
3	Trương Văn Trung		1	8,3	5,4	1,7		0,3	0,0				1,4	0,0			0,2	1,2	19,5	233,7						0,0	233,7
4	Tôn T. Thủy Huyền		1	4,7	3,0	1,1		0,3	0,0				0,8	0,0			0,2	0,7	11,1	132,8						0,0	132,8
5	Huỳnh Ngọc Thuận		1	5,6	3,7	1,2		0,2	0,0				1,0	0,0			0,2	0,8	13,1	157,7						0,0	157,7
6	Nguyễn Tiến		1	4,7	3,0	1,0		0,2	0,0				0,8	0,0			0,2	0,7	10,9	130,7						0,0	130,7
7	Bùi Thị Lưu Luyến		1	5,1	3,3	1,1		0,2	0,0				0,9	0,0			0,2	0,7	12,0	144,2						0,0	144,2
8	Nguyễn Phước Đạt		1	5,1	3,3	1,1		0,2	0,0				0,9	0,0			0,2	0,7	12,0	144,2						0,0	144,2
9	Trương Thị Kiều		1	5,1	3,3	1,1		0,2	0,0				0,9	0,0			0,2	0,7	12,0	144,2						0,0	144,2
10	Nguyễn T. Ngọc Trâm		1	7,3	4,0	2,4		0,2	0,0				1,0	0,0			0,2	0,8	17,0	204,0						0,0	204,0
11	Nguyễn Thị Huệ		1	5,3	3,7	0,9			0,0				0,9	0,0			0,2	0,8	12,5	149,5						0,0	149,5
12	Nguyễn Thị Thuyền		1	5,3	3,7	0,9			0,0				0,9	0,0			0,2	0,8	12,5	149,5						0,0	149,5
13	Trần Thị Lộc		1	4,4	3,0	0,8			0,0				0,8	0,0			0,2	0,6	10,2	122,6						0,0	122,6
14	Vũ Thị Nhi		1	4,5	3,0	0,9			0,0				0,8	0,0		0,1	0,2	0,6	10,4	125,4						0,0	125,4
15	Phan Công Thanh		1	4,8	3,3	0,8			0,0				0,8	0,0			0,2	0,7	11,3	136,1						0,0	136,1
16	Lê Thị Thanh Diễm		1	5,3	3,7	0,9			0,0				0,9	0,0			0,2	0,8	12,5	149,5						0,0	149,5
17	Vũ Quốc Khải		1	4,8	3,3	0,8			0,0				0,8	0,0			0,2	0,7	11,3	136,1						0,0	136,1
	Phòng Kinh tế	14	12	58,5	39,7	10,6	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	0,0	0,0	0,2	2,5	8,2	136,9	1.642,7						0,0	1.642,7
1	Nguyễn Thế Tân		1	5,1	3,3	1,1		0,2					0,9				0,2	0,7	12,0	144,2						0,0	144,2
2	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		1	5,6	3,7	1,2		0,2					1,0				0,2	0,8	13,1	157,7						0,0	157,7
3	Nguyễn Trung Hoàn		1	4,4	3,0	0,8							0,8				0,2	0,6	10,2	122,6						0,0	122,6
4	Lê Thế Vũ		1	4,8	3,3	0,8							0,8				0,2	0,7	11,3	136,1						0,0	136,1
5	Phạm Duy Sơn		1	5,3	3,7	0,9							0,9				0,2	0,8	12,5	149,5						0,0	149,5
6	Trần Thị Thương Thương		1	4,0	2,7	0,7							0,7				0,2	0,6	9,3	111,1						0,0	111,1
7	Hoà Thị Thoa		1	6,3	4,3	1,1							1,1				0,2	0,9	14,7	176,5						0,0	176,5
8	Trình Thị Hải Yến		1	4,5	3,0	0,9							0,8			0,1	0,2	0,6	10,4	125,4						0,0	125,4
9	Bùi Thị Tiếng		1	4,5	3,0	0,9							0,8				0,1	0,2	0,6	10,4	125,4					0,0	125,4
10	Võ Văn Phú		1	4,8	3,3	0,8							0,8				0,2	0,7	11,3	136,1						0,0	136,1
11	Võ Thị Nguyệt		1	3,9	2,7	0,7							0,7				0,2	0,5	9,1	108,7						0,0	108,7
12	Nguyễn Lê Hà		1	5,3	3,7	0,9							0,9				0,2	0,8	12,5	149,5						0,0	149,5
	Phòng Văn hóa xã hội	9	8	37,5	25,3	6,9		0,4					6,4			0,1	1,6	5,3	87,8	1.053,6						0,0	1.053,6

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	Quỹ lương 12 tháng	Theo số biên chế chưa tuyển dụng					Tổng cộng
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số Phụ cấp TNV K	Phụ cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp công tác Đảng	Phụ cấp thâm niên nghề	Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT	Hệ số lương			Phụ cấp	Quỹ lương hệ số	Quỹ BH	CCTL	Tổng	
1	Nguyễn Xuân Vỹ		1	4,7	3,0	1,0		0,2					0,8				0,2	0,7	10,9	130,7					0,0	130,7	
2	Trần Thị Thanh Hương		1	4,7	3,0	1,0		0,2					0,8				0,2	0,7	10,9	130,7					0,0	130,7	
3	Võ Thị Hòa Thuận		1	4,8	3,3	0,8							0,8				0,2	0,7	11,3	136,1					0,0	136,1	
4	La Thị Kiều		1	4,9	3,3	0,9							0,8		0,1	0,2	0,7	11,6	138,9					0,0	138,9		
5	Nguyễn Thị Linh Phương		1	4,4	3,0	0,8							0,8			0,2	0,6	10,2	122,6					0,0	122,6		
6	Nguyễn Văn Trinh		1	4,4	3,0	0,8							0,8			0,2	0,6	10,2	122,6					0,0	122,6		
7	Cao Thị Minh Cảnh		1	4,4	3,0	0,8							0,8			0,2	0,6	10,2	122,6					0,0	122,6		
8	Trịnh Thị Lệ Hoa		1	5,3	3,7	0,9							0,9			0,2	0,8	12,5	149,5					0,0	149,5		
	Trung tâm Hành chính công	5	3	14,6	9,7	2,9	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	2,5	0,0	0,0	0,0	0,6	2,1	34,3	411,0					0,0	411,0	
1	Lê Thị Mỹ Nương		1	5,1	3,3	1,1		0,2					0,9				0,2	0,7	12,0	144,2					0,0	144,2	
2	Trần Thanh Bình		1	4,7	3,0	1,0		0,2					0,8				0,2	0,7	10,9	130,7					0,0	130,7	
3	Bùi Thị Quỳnh Thư		1	4,8	3,3	0,8							0,8				0,2	0,7	11,3	136,1					0,0	136,1	
	- Đảng, đoàn thể	30	26	152,5	91,4	41,5	0,0	4,3	0,0	0,0	0,0	0,0	23,9	0,0	0,0	0,0	5,3	19,6	356,9	4.283,0					0,0	4.283,0	
	Văn phòng Đảng ủy		20	125,2	73,7	35,7	0,0	3,2	0,0	0,0	0,0	0,0	19,2	0,0	0,0	0,0	4,1	15,8	293,0	3.516,1					0,0	3.516,1	
1	Lê Na		1	12,5	6,2	4,8		0,9					1,8				0,2	1,5	29,2	349,9					0,0	349,9	
2	Bùi Nam		1	7,3	4,7	1,6		0,3					1,3				0,2	1,0	17,2	205,9					0,0	205,9	
3	Võ Thị Thịnh		1	7,5	4,0	2,7		0,3					1,1				0,2	0,9	17,6	211,4					0,0	211,4	
4	Nguyễn Thị Kim Tuyền		1	9,4	5,1	3,2		0,3					1,3				0,2	1,1	21,9	262,7					0,0	262,7	
5	Lê Đại Thắng		1	10,0	5,4	3,4		0,3					1,4				0,2	1,2	23,3	279,4					0,0	279,4	
6	Lê Bá Nhom		1	5,6	3,0	2,0		0,2					0,8				0,2	0,7	13,1	157,7					0,0	157,7	
7	Nguyễn Tấn Thạch		1	5,2	3,3	1,1		0,3					0,9				0,2	0,7	12,2	146,3					0,0	146,3	
8	Trần Thị Kim Ngân		1	5,1	3,3	1,1		0,2					0,9				0,2	0,7	12,0	144,2					0,0	144,2	
9	Nguyễn Thị Minh Hiệp		1	7,1	4,7	1,4		0,2					1,2				0,2	1,0	16,5	198,2					0,0	198,2	
10	Võ Thị Minh Thư		1	4,7	2,7	1,5							0,7				0,2	0,5	10,9	131,1					0,0	131,1	
11	Tạ Thị Hải Yến		1	4,7	2,7	1,5							0,7				0,2	0,5	11,0	131,6					0,0	131,6	
12	Võ Thị Song Hạnh		1	6,4	3,7	2,0							0,9				0,2	0,8	15,0	180,4					0,0	180,4	
13	Nguyễn Thành Trâm		1	4,4	3,0	0,8							0,8				0,2	0,6	10,2	122,6					0,0	122,6	
14	Nguyễn Thị Bích Thuận		1	5,3	3,0	1,7							0,8				0,2	0,6	12,3	147,8					0,0	147,8	
15	Hà Quang Quân		1	5,3	3,7	0,9							0,9				0,2	0,8	12,5	149,5					0,0	149,5	
16	Lê Thị Hồng Hiền		1	3,9	2,7	0,7							0,7				0,2	0,5	9,1	109,1					0,0	109,1	
17	Lê Thị Nghĩa Bình		1	6,4	3,7	2,0							0,9				0,2	0,8	15,0	180,4					0,0	180,4	
18	Nguyễn Văn Trung		1	4,1	2,7	0,9		0,2					0,7				0,2	0,6	9,6	115,2					0,0	115,2	
19	Phan Thanh Vũ		1	5,8	3,3	1,8							0,8				0,2	0,7	13,7	164,1					0,0	164,1	
20	Bùi Thị Hồng Ánh		1	4,6	3,0	0,9		0,2					0,8				0,2	0,6	10,7	128,7					0,0	128,7	
	UBND TTQ Việt Nam xã	6	6	27,3	17,7	5,8	0,0	1,1	0,0	0,0	0,0	0,0	4,7	0,0	0,0	0,0	1,2	3,8	63,9	766,9					0,0	766,9	
1	Nguyễn Hoàng Tuấn		1	5,3	3,3	1,2		0,3					0,9				0,2	0,7	12,4	148,3					0,0	148,3	
2	Lê Thị Bích Lan		1	5,1	3,3	1,1		0,2					0,9				0,2	0,7	12,0	144,2					0,0	144,2	
3	Trần Thị Yến Thư		1	4,6	3,0	0,9		0,2					0,8				0,2	0,6	10,7	128,7					0,0	128,7	
4	Phạm Ngọc Xuất		1	4,1	2,7	0,9		0,2					0,7				0,2	0,6	9,6	115,2					0,0	115,2	
5	Bùi Thị Ngân		1	3,6	2,3	0,8		0,2					0,6				0,2	0,5	8,5	101,7					0,0	101,7	
6	Trần Xuân Hương		1	4,6	3,0	0,9		0,2					0,8				0,2	0,6	10,7	128,7					0,0	128,7	
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	76	76	0,3	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	53,4	640,2					0,0	640,2	
	+ Cấp xã (tính 1 tháng)	76	76	0,3		0,3									0,3				53,4	640,2					0,0	640,2	
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	33	33	0,3	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	23,2	278,0					0,0	278,0	
	+ Ủy viên cấp xã (tính 1 tháng)	33	33	0,3		0,3									0,3				23,2	278,0					0,0	278,0	



Biểu mẫu số 02
KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN
XÃ NGHĨA GIANG

(Kèm theo công văn số: 983 /UBND - KT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Đơn vị tính: triệu đồng								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp			
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	115,77	52,30	3,42	24,61	2,31	1,74	14,22	0,00	17,14			2.260,75
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	115,77	52,30	3,42	24,61	2,31	1,74	14,22	0,00	17,14			2.260,75
	Gồm:												
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	99,33	42,08	3,42	24,61	0,00	0,00	14,15	0,00	15,03			1.888,80
	- Giáo dục:												
	Trường THCS Nghĩa Thuận	9,59	3,98	0,30	2,67	0,00	0,00	1,154	0,00	1,45		497,00	164,059
	Nâng lương thường xuyên												
1	Tôn Thị Thu Hiền	0,57	0,34		0,04			0,102		0,083	2/2026	11	14,641
2	Chế Thị Phương Anh	0,57	0,34		0,04			0,102		0,083	11/2026	2	2,662
3	Bạch Thị Minh Hậu	0,58	0,34		0,05			0,102		0,084	5/2026	8	10,803
4	Bạch Thị Thu Nhi	0,57	0,34		0,05			0,102		0,083	5/2026	8	10,725
5	Nguyễn Thị Trang	0,56	0,33		0,05			0,099		0,082	10/07/2026	6	7,920
6	Đặng Minh Thành	0,59	0,33		0,08			0,099		0,087	01/09/2026	4	5,543
7	Huỳnh Thị Tường Vy	0,56	0,33		0,05			0,099		0,081	5/2026	8	10,410
8	Nguyễn Thị Hoàng Hoanh	0,56	0,33		0,05			0,099		0,081	5/2026	8	10,410
9	Lê Thị Kim Loan	0,56	0,33		0,05			0,099		0,082	11/2026	2	2,621
10	Đặng Thị Dung	0,58	0,33		0,07			0,099		0,085	01/06/2026	7	9,503
11	Võ Thị Sang	0,40	0,33		0,00			0,000		0,071	01/10/2025	15	14,073
12	Phan Thị Phương Hào	0,44	0,31		0,00			0,062		0,067	10/03/2026	10	10,264
	Nâng TNVK												
1	Huỳnh Tấn Phiến	0,09	0,00	0,05	0,014			0,015		0,01	01/07/2025	12	2,611
	Huỳnh Tấn Phiến	0,09	0,00	0,05	0,014			0,015		0,01	01/07/2026	6	1,306
2	Võ Thị Nhung	0,09	0,00	0,05	0,014			0,015		0,01	01/04/2026	9	1,958
	Nâng TNNG	0,28	0,00	0,15	0,04	0,00	0,00	0,04	0,00				
1	Nguyễn Thị Mộng Cẩm	0,06			0,050					0,01	01/10/2025	12	2,132
	Nguyễn Thị Mộng Cẩm	0,06			0,050					0,01	01/10/2026	3	0,426
2	Trương Công Hải	0,06			0,053					0,01	01/05/2026	8	1,199
3	Huỳnh Tấn Phiến	0,07			0,054					0,01	01/10/2025	12	2,316
	Huỳnh Tấn Phiến	0,07			0,054					0,01	01/10/2026	3	0,463

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
4	Võ Thị Nhung	0,06			0,050					0,01	01/10/2025	12	2,145
	Võ Thị Nhung	0,06			0,050					0,01	01/10/2026	3	0,429
5	Thái Văn Quang	0,07			0,056					0,01	01/09/2025	12	2,529
	Thái Văn Quang	0,07			0,056					0,01	01/09/2026	4	0,632
6	Đặng Minh Thành	0,05			0,043					0,01	01/12/2025	12	1,105
	Đặng Minh Thành	0,06			0,047					0,01	01/12/2026	1	0,529
7	Võ Thị Mỹ Quyền	0,05			0,043					0,01	01/12/2025	12	1,597
	Võ Thị Mỹ Quyền	0,05			0,043					0,01	01/12/2026	1	0,123
8	Lê Tôn Đắc	0,05			0,043					0,01	01/10/2025	12	1,481
	Lê Tôn Đắc	0,05			0,043					0,01	01/10/2026	3	0,370
9	Nguyễn Thị Quỳnh Châu	0,05			0,043					0,01	01/10/2025	12	1,842
	Nguyễn Thị Quỳnh Châu	0,05			0,043					0,01	01/10/2026	3	0,368
10	Võ Thị Bé Chi	0,06			0,049					0,01	01/09/2025	12	1,668
	Võ Thị Bé Chi	0,06			0,049					0,01	01/09/2026	4	0,556
11	Nguyễn Quang	0,06			0,047					0,01	01/03/2026	10	1,331
12	Lê Thị Kim Loan	0,04			0,037					0,01	01/08/2025	14	1,457
	Lê Thị Kim Loan	0,05			0,040					0,01	01/11/2026	2	0,227
13	Bùi Đình Tuyên	0,05			0,040					0,01	01/07/2025	18	2,042
	Bùi Đình Tuyên	0,05			0,040					0,01	01/07/2026	6	0,681
14	Nguyễn Thị Trang	0,04			0,037					0,01	01/01/2026	12	1,249
	Nguyễn Thị Trang	0,05			0,040					0,01	01/07/2026	6	0,681
15	Bạch Thị Minh Hậu	0,05			0,040					0,01	10/03/2026	3	0,341
	Bạch Thị Minh Hậu	0,05			0,043					0,01	05/2026	7	0,864
16	Võ Hồng Tỷ	0,06			0,050					0,01	01/03/2026	10	1,427
17	Phan Thị Thùy Thanh	0,06			0,052					0,01	01/01/2026	12	1,764
18	Chê Thị Phương Anh	0,05			0,040					0,01	1/3/2026	8	0,910
	Chê Thị Phương Anh	0,05			0,043					0,01	03/2026	2	0,247
19	Bạch Thị Thu Nhi	0,05			0,040					0,01	01/09/2025	8	0,910
	Bạch Thị Thu Nhi	0,05			0,043					0,01	05/2026	8	0,987
20	Huỳnh Thị Tường Vy	0,04			0,037					0,01	08/2025	9	0,937
	Huỳnh Thị Tường Vy	0,05			0,040					0,01	05/2026	9	1,021
21	Tôn Thị Thu Hiếu	0,05			0,043					0,01	06/2026	7	0,864
22	Nguyễn Thị Hoàng Hoanh	0,05			0,040					0,01	06/05/2026	8	0,908
23	Võ Đình Hoan	0,04			0,033					0,01	01/12/2025	12	1,136
	Võ Đình Hoan	0,04			0,033					0,01	01/12/2025	1	0,095
24	Nguyễn Thị Thanh Truyền	0,04			0,033					0,01	01/09/2025	16	1,515
	Nguyễn Thị Thanh Truyền	0,04			0,033					0,01	01/09/2025	4	0,379
25	Trần Thị Thường	0,04			0,030					0,01	01/09/2025	16	1,365

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
	Trần Thị Thường	0,04			0,030					0,01	01/09/2026	4	0,341
26	Đỗ Kim Trọng	0,04			0,033					0,01	02/12/2025	13	1,231
	Đỗ Kim Trọng	0,04			0,033					0,01	02/12/2026	1	0,095
27	Đặng Thị Dung	0,05			0,040					0,01	02/12/2025	6	0,681
	Đặng Thị Dung	0,05			0,045					0,01	01/06/2026	8	1,017
	Trường MN Nghĩa Thuận	7,62	3,74	0,00	1,45	0,00	0,00	1,309	0,00	1,12	136.998,00	332	165,916
	NĂNG LƯƠNG												
1	Lê Thị Bích Phượng	0,53	0,31		0,04			0,109		0,08	01/7/2025	18	22,497
2	Phạm Thị Thu Thương	0,51	0,31		0,02			0,109		0,07	01/9/2025	16	19,010
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	0,51	0,31		0,02			0,109		0,07	09/01/2025	16	19,010
4	Nguyễn Thị Đình Đình	0,51	0,31		0,02			0,109		0,07	09/01/2025	16	19,010
5	Huỳnh Thị Tuyền	0,52	0,31		0,03			0,109		0,07	09/01/2025	16	19,433
6	Nguyễn Thị Minh	0,60	0,31		0,09			0,109		0,09	11/2026	2	1,400
7	Trần Thị Thanh Phương	0,57	0,33		0,04			0,116		0,08	01/2026	12	15,966
8	Nguyễn Thị Huệ	0,60	0,31		0,09			0,109		0,09	11/2026	2	2,799
9	Tôn Thị Khánh	0,52	0,31		0,03			0,109		0,07	08/2026	5	6,117
10	Trương Thị Tuyết Trinh	0,52	0,31		0,02			0,109		0,07	11/2026	2	2,412
11	Nguyễn Thị Thanh Thủy	0,51	0,31		0,02			0,109		0,07	01/3/2026	10	11,881
12	Phùng Thị Thanh Vỹ	0,52	0,31		0,03			0,109		0,07	01/9/2026	4	4,858
	NĂNG THẨM NIÊN												
1	Nguyễn Thị Minh	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	11	1,542
	Nguyễn Thị Minh	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	1	0,149
2	Phạm Thị Thanh Thu	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	12	1,648
3	Phạm Nữ Ân	0,05			0,04					0,01	01/10/2025	12	1,525
	Phạm Nữ Ân	0,05			0,04					0,01	01/10/2026	3	0,381
4	Bùi Thị Hồng Thanh	0,05			0,05					0,01	01/10/2025	12	1,542
	Bùi Thị Hồng Thanh	0,05			0,05					0,01	01/10/2026	3	0,386
5	Nguyễn Thị Minh Thủy	0,05			0,04					0,01	01/03/2026	10	1,126
6	Trần Thị Thanh Phương	0,05			0,04					0,01	01/02/2026	11	1,248
7	Lê Thị Bích Phượng	0,04			0,03					0,01	01/01/2026	12	1,140
8	Nguyễn Thị Huệ	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	11	1,335
	Nguyễn Thị Huệ	0,06			0,05					0,01	01/12/2026	1	0,130
9	Tôn Thị Khánh	0,04			0,03					0,01	02/2026	6	0,517
	Tôn Thị Khánh	0,04			0,03					0,01	08/2026	5	0,475
10	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	0,04			0,03					0,01	01/09/2025	12	1,034
	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	0,04			0,03					0,01	01/09/2026	4	0,345
11	Lê Thị Bích Thùy	0,04			0,03					0,01	01/9/2025	12	1,034
	Lê Thị Bích Thùy	0,04			0,03					0,01	01/9/2026	4	0,345

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
12	Trương Thị Tuyết Trinh	0,03			0,03					0,01	01/05/2026	7	0,541
	Trương Thị Tuyết Trinh	0,04			0,03					0,01	01/12/2026	1	0,086
13	Phạm Thị Thu Thương	0,03			0,03					0,01	01/09/2025	12	0,928
	Phạm Thị Thu Thương	0,03			0,03					0,01	01/09/2026	4	0,309
14	Nguyễn Thị Thu Thúy	0,03			0,03					0,01	01/03/2026	10	0,773
15	Nguyễn Thị Đình Đình	0,03			0,03					0,01	01/03/2026	10	0,773
16	Nguyễn Thị Thanh Thúy	0,03			0,03					0,01	01/3/2026	10	0,773
17	Phùng Thị Thanh Vỹ	0,03			0,03					0,01	01/6/2026	3	0,232
	Phùng Thị Thanh Vỹ	0,04			0,03					0,01	01/9/2026	4	0,345
18	Huỳnh Thị Tuyền	0,04			0,03					0,01	01/3/2026	10	0,861
	Trường THCS Nghĩa Kỳ	16,56	6,55	0,05	5,55	0,00	0,00	1,80	0,00	2,61	0,00	770,00	294,30
	Nâng lương Thường xuyên												
1	Nguyễn Thị Thu Thúy	0,61	0,33		0,089			0,10		0,090	9/2025	16	22,771
2	Đặng Thị Kim Tuyết	0,52	0,33		0,020			0,10		0,075	9/2025	16	19,619
3	Nguyễn Mậu Chuẩn	0,65	0,34		0,109			0,10		0,096	11/2026	2	3,029
4	Võ Văn Dũng	0,64	0,34		0,102			0,10		0,095	11/2026	2	2,991
5	Nguyễn Thị Sương	0,64	0,34		0,105			0,10		0,096	5/2026	8	12,040
6	Nguyễn Thị Thanh Hậu	0,59	0,33		0,073			0,10		0,087	8/2026	5	6,881
7	Phùng Thị Thùy Trâm	0,60	0,34		0,068			0,10		0,088	01/2026	12	16,784
8	Trần Thị Thúy Phương	0,58	0,34		0,054			0,10		0,085	5/2026	8	10,880
9	Ngô Thị Thanh Toàn	0,58	0,34		0,051			0,10		0,084	5/2026	8	10,803
10	Nguyễn Thị Hạnh	0,57	0,34		0,048			0,10		0,083	8/2026	8	10,725
11	Nguyễn Vũ Trinh	0,50	0,33		0,000			0,10		0,071	7/2026	6	7,019
12	Võ Thị Ánh Duyên	0,24	0,20		0,000					0,043	3/2026	10	5,686
13	Bùi Thị Lành	0,38	0,31		0,000					0,067	7/2026	6	5,288
14	Nguyễn Thị Ái Phương	0,57	0,34		0,048			0,10		0,083	5/2026	8	10,725
15	Trần Thị Lệ	0,57	0,34		0,044			0,10		0,083	5/2026	5	6,655
16	Trần Thị Thu Hằng	0,57	0,34		0,048			0,10		0,083	5/2026	8	10,725
17	Nguyễn Thị Định	0,59	0,33		0,076			0,10		0,087	2/2026	11	15,242
18	Lê Thị Bảo Ái	0,44	0,31		0,000			0,06		0,067	3/2026	10	10,264
19	Võ Văn Thanh	0,57	0,34		0,048			0,10		0,083	5/2026	8	10,725
21	Lê Thị Kim Yên	0,57	0,34		0,048			0,10		0,083	11/2026	2	2,681
	PC Thâm Niên VK												
1	Nguyễn Thị Kim Nga	0,09		0,05	0,016			0,01		0,014	10/2025	15	3,268
	Phụ cấp thâm niên nhà giáo												
1	Nguyễn Mậu Chuẩn	0,07			0,058					0,012	10/2025	13	2,147
		0,07			0,062					0,013	11/2026	2	0,350
2	Võ Văn Dũng	0,07			0,057					0,012	10/2025	13	2,110

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
		0,07			0,061					0,013	11/2026	2	0,344
3	Nguyễn Thị Kim Nga	0,06			0,053					0,011	10/2025	12	1,820
		0,07			0,054					0,012	10/2026	3	0,459
4	Châu Thị Hưng	0,07			0,056					0,012	03/2026	10	1,581
5	Nguyễn Văn Bốn	0,06			0,050					0,011	10/2025	3	0,425
6	Võ Thành Đức	0,06			0,049					0,011	10/2025	3	0,417
7	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	0,06			0,050					0,011	10/2025	15	2,124
	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	0,06			0,050					0,011	10/2026	3	0,425
8	Đỗ Thị Kim Huệ	0,06			0,050					0,011	12/2025	13	1,855
	Đỗ Thị Kim Huệ	0,06			0,050					0,011	12/2026	1	0,143
9	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	0,06			0,047					0,010	9/2025	16	2,115
	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	0,06			0,047					0,010	9/2026	4	0,529
10	Nguyễn Thị Duyên	0,06			0,047					0,010	9/2025	16	2,129
	Nguyễn Thị Duyên	0,06			0,047					0,010	9/2026	4	0,532
11	Nguyễn Thị Lành	0,06			0,049					0,010	6/2026	7	0,971
12	Trần Thị Ngự Uyển	0,06			0,050					0,011	9/2025	16	2,284
	Trần Thị Ngự Uyển	0,06			0,050					0,011	9/2026	4	0,571
13	Nguyễn Thị Thanh Hậu	0,05			0,043					0,009	2/2026	6	0,737
		0,06			0,047					0,010	8/2026	5	0,661
14	Võ Lâm	0,05			0,043					0,009	12/2025	13	1,604
15	Châu Nữ Tùng Điệp	0,06			0,047					0,010	10/2025	15	1,996
	Châu Nữ Tùng Điệp	0,06			0,047					0,010	10/2026	3	0,399
16	Lê Thị Thúy Liễu	0,05			0,043					0,009	12/2025	13	1,578
	Lê Thị Thúy Liễu	0,05			0,043					0,009	12/2026	1	0,121
17	Phùng Thị Thùy Trâm	0,05			0,040					0,009	12/2025	1	0,114
		0,05			0,043					0,009	01/2026	12	1,481
18	Nguyễn Thị Kim Phúc	0,05			0,043					0,009	12/2025	13	1,604
	Nguyễn Thị Kim Phúc	0,05			0,043					0,009	12/2026	1	0,123
19	Tổng Thị Lệ Quyên	0,05			0,040					0,009	12/2025	13	1,464
	Tổng Thị Lệ Quyên	0,05			0,040					0,009	12/2026	1	0,113
20	Trần Thị Thúy Phương	0,05			0,040					0,009	9/2025	8	0,910
		0,05			0,043					0,009	5/2026	8	0,987
21	Ngô Thị Thanh Toàn	0,05			0,040					0,009	8/2025	9	1,024
		0,05			0,043					0,009	5/2026	8	0,987
22	Lê Thị Hoàng Diệu	0,05			0,040					0,009	11/2025	14	1,588
	Lê Thị Hoàng Diệu	0,05			0,040					0,009	11/2026	2	0,227
23	Nguyễn Thị Hạnh	0,05			0,043					0,009	10/2025	11	1,357
		0,06			0,047					0,010	8/2026	5	0,665

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
24	Phan Thị Hồng Tiên	0,07			0,056					0,012	10/2025	15	2,371
	Phan Thị Hồng Tiên	0,07			0,056					0,012	10/2026	3	0,474
25	Nguyễn Thế Tài	0,06			0,045					0,010	12/2025	13	1,678
	Nguyễn Thế Tài	0,06			0,045					0,010	12/2026	1	0,129
26	Bùi Thị Trúc	0,05			0,040					0,009	8/2025	12	1,361
	Bùi Thị Trúc	0,05			0,040					0,009	8/2026	5	0,567
27	Võ Thị Thanh Hoa	0,04			0,037					0,008	8/2025	12	1,249
	Võ Thị Thanh Hoa	0,04			0,037					0,008	8/2026	5	0,520
28	Đặng Thị Kim Tuyết	0,04			0,030					0,006	10/2025	15	1,279
	Đặng Thị Kim Tuyết	0,04			0,030					0,006	10/2026	3	0,256
29	Trần Thị Thu Hằng	0,05			0,042					0,009	9/2025	8	0,955
		0,05			0,045					0,010	5/2026	8	1,021
30	Nguyễn Thị Ái Phương	0,05			0,040					0,009	9/2025	8	0,910
		0,05			0,043					0,009	5/2026	8	0,987
31	Trần Thị Lệ	0,05			0,040					0,009	12/2025	11	1,251
		0,05			0,043					0,009	11/2026	2	0,247
32	Nguyễn Thị Định	0,05			0,043					0,009	8/2025	6	0,737
		0,06			0,047					0,010	2/2026	11	1,454
33	Võ Văn Thanh	0,05			0,040					0,009	11/2025	6	0,682
		0,05			0,043					0,009	5/2026	8	0,987
34	Lê Văn Thành	0,04			0,037					0,008	11/2025	12	1,249
	Lê Văn Thành	1,26			1,037					0,223	11/2026	2	5,894
35	Lê Thị Kim Yến	0,05			0,040					0,009	12/2025	11	1,251
		0,05			0,040					0,009	11/2026	2	0,227
36	Phạm Thị Lâm	0,04			0,033					0,007	9/2025	4	0,379
37	Nguyễn Thị Sương	0,07			0,059					0,013	5/2026	8	1,342
38	Lê Ngọc Ân	0,07			0,055					0,012	01/2026	12	1,880
39	Nguyễn Đình Thuyền	0,07			0,055					0,012	1/2026	12	1,880
40	Nguyễn Thị Bích Lưu	0,06			0,047					0,010	02/2026	11	1,454
41	Nguyễn Thị Thùy Trang	0,18			0,150					0,032	01/2026	12	5,118
42	Nguyễn Vũ Trinh	0,18			0,150					0,032	01/2026	12	5,118
43	Nguyễn Thị Minh Lệ	0,04			0,033					0,007	9/2025	16	1,515
	Nguyễn Thị Minh Lệ	0,04			0,033					0,007	9/2026	4	0,379
	Trưởng Mâm non Nghĩa Điền	6,03	3,14	0,00	1,05	0,00	0,00	0,937	0,00	0,90		248	121
Nâng Lương		0,00											-
1	Huỳnh Thị Trúc Huyền	0,44	0,31					0,062		0,07	01/10/2025	15	15,397
2	Nguyễn Thị Khánh Tiết	0,57	0,31		0,071			0,109		0,08	01/07/2025	18	24,083
3	Võ Thị Mỹ Phú	0,60	0,33		0,065			0,116		0,08	01/07/2025	18	25,084

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
4	Nguyễn Thị Thu Thảo	0,40	0,33		0,000			0,000		0,07	01/04/2026	9	8,444
5	Bùi Thị Chung	0,52	0,31		0,028			0,109		0,07	01/11/2026	2	2,429
6	Võ Thị Thanh Tùng	0,52	0,31		0,025			0,109		0,07	01/11/2026	2	2,412
7	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,49	0,31		0,000			0,109		0,07	01/11/2026	2	2,271
8	Nguyễn Thị Sao Biển	0,49	0,31		0,000			0,109		0,07	01/03/2026	10	11,353
9	Bùi Thị Vân	0,56	0,31		0,062			0,109		0,08	01/11/2026	2	2,623
10	Bạch Thị Thảo	0,51	0,31		0,019			0,109		0,07	01/07/2026	6	7,129
Nâng TNNG		0,00											-
1	Đặng Thị Minh Thu	0,06			0,053					0,01	01/01/2026	12	1,818
2	Nguyễn Thị Khánh Tiết	0,05			0,045					0,01	01/01/2026	12	1,525
3	Võ Thị Mỹ Phú	0,05			0,045					0,01	01/01/2026	12	1,525
4	Phan Thị Thanh Thoa	0,04			0,033					0,01	01/07/2026	6	0,570
5	Tạ Thị Thúy Quyên	0,04			0,030					0,01	01/09/2025	12	1,034
		0,04			0,030					0,01	01/9/2026	4	0,345
6	Nguyễn Thị Ly Na	0,04			0,030					0,01	01/09/2025	12	1,034
		0,04			0,030					0,01	01/09/2026	4	0,345
7	Bạch Thị Thảo	0,04			0,030					0,01	01/01/2026	6	0,517
		0,04			0,033					0,01	01/7/2026	6	0,570
8	Nguyễn Thị Hanh	0,04			0,035					0,01	01/11/2025	12	1,208
		0,04			0,035					0,01	01/11/2026	2	0,201
9	Nguyễn Thị Kiều Yến	0,04			0,033					0,01	01/12/2025	12	1,140
		0,04			0,033					0,01	01/12/2026	1	0,095
10	Võ Thị Thanh Tùng	0,04			0,030					0,01	01/09/2026	4	0,345
11	Bùi Thị Vân	0,05			0,043					0,01	01/01/2026	12	1,457
12	Tạ Thị Thu Thảo	0,04			0,030					0,01	01/05/2026	8	0,689
13	Bùi Thị Chung	0,03			0,027					0,01	01/10/2025	12	0,928
		0,04			0,030					0,01	01/10/2026	3	0,258
14	Tôn Thị Thúy Linh	0,15			0,1205					0,03	01/01/2026	12	4,111
	Trường Mầm non Nghĩa Kỳ	8,183	3,650	0,041	2,070	-	-	1,183	-	1,239	-	522	225,623
Nâng Lương													
1	Đỗ Thị Mỹ	0,37	0,20		0,05			0,070		0,05	01/07/2025	18	15,640
2	Huỳnh Thị Ly	0,57	0,31		0,07			0,109		0,08	01/07/2025	18	24,083
3	Phan Thị Mỹ Nữ	0,53	0,31		0,04			0,109		0,07	01/09/2025	16	19,856
4	Nguyễn Thị Lệ hằng	0,51	0,31		0,02			0,109		0,07	01/09/2025	16	19,010
5	Nguyễn Thị Huyền Nga	0,57	0,33		0,04			0,116		0,08	01/7/2026	12	15,966
6	Phạm Thị Ánh Nguyệt	0,59	0,33		0,06			0,116		0,08	01/01/2026	12	16,528
7	Lê Thị Thu Tâm	0,58	0,31		0,07			0,109		0,08	01/7/2026	6	8,081
8	Võ Thị Phương	0,57	0,31		0,07			0,109		0,08	01/7/2026	6	8,028

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp						
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút			
9	Võ Thị Anh Đức	0,51	0,31	0,02			0,109	0,07	01/03/2026	16	19,010	
10	Lê Thị Bích Oanh	0,38	0,31					0,07	10/3/2026	10	8,814	
11	Nguyễn Thị Thúy Kiều	0,51	0,31	0,02			0,109	0,07	01/03/2026	10	11,881	
12	Nguyễn Kiều Vy Hạ	0,49	0,31				0,109	0,07	07/01/2026	18	20,435	
	Nâng vượt khung											
1	Nguyễn Thị Lê	0,08		0,04	0,01		0,014	0,01	01/01/2026	12	2,200	
Nâng TNN												
1	Lê Thị Ngọc Châu	0,06		0,05				0,01	01/10/2025	13	1,781	
		0,06		0,05				0,01	01/10/2026	3	0,411	
2	Lâm Thị Đức	0,04		0,03				0,01	01/09/2025	12	1,034	
		0,04		0,03				0,01	01/09/2026	4	0,345	
3	Phạm Thị Ánh Nguyệt	0,05		0,04				0,01	01/10/2025	3	0,366	
		0,06		0,05				0,01	01/01/2026	9	1,182	
		0,06		0,05				0,01	01/10/2026	3	0,394	
4	Phan Thị Mỹ Nữ	0,04		0,03				0,01	01/12/2025	12	1,140	
		0,04		0,03				0,01	01/12/2026	1	0,095	
5	Lê Thị Thu Tâm	0,05		0,04				0,01	01/09/2025	10	1,126	
		0,05		0,04				0,01	01/07/2026	2	0,243	
		0,05		0,04				0,01	01/09/2026	4	0,486	
6	Đỗ Thị Mỹ	0,05		0,04				0,01	01/09/2025	12	1,385	
		0,05		0,04				0,01	01/09/2026	4	0,462	
7	Nguyễn Thị Thu Thơm	0,04		0,03				0,01	01/07/2025	12	1,140	
		0,04		0,03				0,01	01/07/2026	6	0,570	
8	Nguyễn Thị Yên	0,04		0,03				0,01	01/07/2025	12	1,140	
		0,04		0,03				0,01	01/07/2026	6	0,570	
9	Nguyễn Thị Lệ Quyên	0,04		0,03				0,01	10/2025	12	1,140	
		0,04		0,03				0,01	10/2026	2	0,190	
10	Cao Thị Mỹ Diên	0,03		0,03				0,01	01/07/2025	12	0,928	
		0,03		0,03				0,01	01/07/2026	6	0,464	
11	Phạm Thị Hồng	0,05		0,04				0,01	01/12/2025	12	1,314	
		0,05		0,04				0,01	01/12/2026	1	0,109	
12	Nguyễn Thị Lệ Hằng	0,03		0,03				0,01	01/10/2025	12	0,979	
		0,03		0,03				0,01	01/10/2026	3	0,245	
13	Võ Thị Thu Ba	0,04		0,03				0,01	01/10/2025	12	1,140	
		0,04		0,03				0,01	01/10/2026	3	0,285	
14	Đào Thị Thương	0,03		0,03				0,01	01/01/2026	12	0,928	
15	Trần Thị Hạnh	0,04		0,04				0,01	01/01/2026	12	1,249	
16	Nguyễn Thị Minh Xuân	0,05		0,04				0,01	01/01/2026	12	1,474	

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí		
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp	
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
17	Nguyễn Thị Lê	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	12	1,551	
18	Ta Thị Võ Thư	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,474	
19	Nguyễn Thị Huyền Nga	0,04			0,04					0,01	01/01/2026	6	0,624	
		0,05			0,04					0,01	01/07/2026	6	0,681	
20	Huỳnh Thị Ly	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,457	
21	Võ Thị Phương	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	6	0,681	
		0,05			0,04					0,01	01/7/2026	6	0,728	
22	Bạch Thị Thương	0,03			0,03					0,01	01/06/2026	7	0,541	
23	Võ Thị Như Lan	0,03			0,03					0,01	01/05/2026	8	0,619	
24	Võ Thị Anh Đức	0,03			0,03					0,01	01/03/2026	10	0,773	
25	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,361	
26	Nguyễn Thị Thu Hằng	0,04			0,03					0,01	01/06/2026	6	0,517	
27	Nguyễn Thị Thủy Kiều	0,03			0,03					0,01	01/03/2026	10	0,773	
	Trường TH Nghĩa Kỳ Nam	6,653	2,681	0,250	1,795	-	-	0,910	-	1,016	-	307	113,422	
	Nâng Lương													
1	Phạm Thị Yên Vy	0,55	0,35						0,123		0,08	01/09/2025	16	20,566
2	Nguyễn Năm	0,64	0,34		0,09				0,119		0,09	01/02/2026	11	16,355
3	Huỳnh Thị Thoan	0,64	0,34		0,09				0,119		0,09	01/03/2026	10	14,964
4	Huỳnh Thị Nghĩa	0,62	0,33		0,09				0,116		0,09	01/12/2026	1	1,452
5	Trịnh Thị Mỹ	0,58	0,33		0,05				0,116		0,08	11/2026	1	1,359
6	Lê Thị Thịnh	0,57	0,33		0,05				0,116		0,08	11/2026	1	1,340
7	Đỗ Thị Như Ngọc	0,54	0,33		0,02				0,116		0,07	01/04/2026	9	11,299
8	Hạ Thị Huyền	0,40	0,33								0,07	01/09/2026	4	3,753
	Nâng vượt khung													
1	Trần Thị Xuân Thu	0,48		0,25	0,07				0,088		0,07	01/01/2026	12	13,460
	Nâng TNN													
1	Lê Thị Nguyệt	0,06			0,05						0,01	01/03/2026	10	1,501
2	Huỳnh Thị Thoan	0,06			0,05						0,01	01/09/2025	6	0,899
	Huỳnh Thị Thoan	0,07			0,06						0,01	01/03/2026	6	0,957
	Huỳnh Thị Thoan	0,07			0,06						0,01	01/09/2026	4	0,638
3	Trần Thị Lan Viên	0,05			0,04						0,01	01/05/2026	8	0,908
4	Huỳnh Thị Nghĩa	0,06			0,05						0,01	01/12/2025	12	1,699
	Huỳnh Thị Nghĩa	0,06			0,05						0,01	01/12/2026	1	0,142
5	Nguyễn Thị Hồng Khánh	0,05			0,04						0,01	01/05/2026	8	0,908
6	Trần Thị Xuân Thu	0,06			0,05						0,01	01/05/2026	8	1,190
7	Bùi Thị Điệp	0,07			0,05						0,01	01/12/2025	12	1,829
	Bùi Thị Điệp	0,07			0,05						0,01	01/12/2026	1	0,152
8	Trần Thị Thu	0,06			0,05						0,01	01/03/2026	10	1,379

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
9	Trần Thị Oanh	0,05			0,04					0,01	01/10/2025	12	1,481
	Trần Thị Oanh	0,05			0,04					0,01	01/10/2026	3	0,370
10	Trịnh Thị Mỹ	0,05			0,04					0,01	01/08/2025	12	1,300
	Trịnh Thị Mỹ	0,05			0,04					0,01	01/08/2026	5	0,589
11	Nguyễn Thị Mai	0,05			0,04					0,01	01/08/2025	12	1,430
	Nguyễn Thị Mai	0,05			0,04					0,01	01/08/2026	5	0,596
12	Nguyễn Năm	0,07			0,05					0,01	01/01/2026	12	1,829
13	Nguyễn Thị Kim Lân	0,06			0,05					0,01	01/11/2025	12	1,586
	Nguyễn Thị Kim Lân	0,06			0,05					0,01	01/11/2026	2	0,264
14	Nguyễn Thị Tâm	0,04			0,03					0,01	01/09/2025	12	1,136
	Nguyễn Thị Tâm	0,04			0,03					0,01	01/09/2026	4	0,379
15	Võ Thị Thông	0,04			0,03					0,01	01/09/2025	12	1,136
	Võ Thị Thông	0,04			0,03					0,01	01/09/2026	4	0,379
16	Lê Thị Thịnh	0,04			0,03					0,01	01/09/2025	12	1,187
	Lê Thị Thịnh	0,05			0,04					0,01	01/09/2026	4	0,433
17	Bùi Tấn Hiền	0,03			0,03					0,01	01/07/2025	12	0,911
	Bùi Tấn Hiền	0,03			0,03					0,01	01/07/2026	6	0,455
18	Đỗ Thị Như Ngọc	0,03			0,03					0,01	01/10/2025	7	0,531
	Đỗ Thị Như Ngọc	0,04			0,03					0,01	01/10/2026	5	0,426
	Đỗ Thị Như Ngọc	0,04			0,03					0,01	01/10/2026	3	0,256
Trường TH Nghĩa Kỳ Bắc		16,933	6,810	1,295	3,522	-	-	2,807	-	2,500	-	507	332,993
Nâng Lương													
1	Lê Thị Kim Cương	0,59	0,33		0,059			0,116		0,08	01/08/2025	17	23,415
2	Đoàn Thị Hồng Lê	0,64	0,34		0,088			0,119		0,09	01/09/2025	16	23,943
3	Đỗ Thị Ngọc Tiên	0,62	0,33		0,089			0,116		0,09	01/09/2025	16	23,389
4	Trịnh Thị Thu My	0,28	0,2					0,040		0,04	01/09/2025	16	10,596
5	Võ Thị Mỹ Trinh	0,55	0,35					0,123		0,08	01/09/2025	15	19,226
6	Trần Thị Ánh Ngọc	0,64	0,34		0,092			0,119		0,09	01/03/2026	10	15,061
7	Nguyễn Thị Tô Lịch	0,59	0,34		0,048			0,119		0,08	05/2026	7	9,663
8	Bùi Thanh Tân	0,55	0,33		0,030			0,116		0,08	01/07/2026	6	7,758
9	Chung Thị Như Diễm	0,54	0,33		0,020			0,116		0,08	01/12/2025	13	16,442
10	Nguyễn Thị Luận	0,62	0,33		0,086			0,116		0,09	01/01/2026	12	17,429
11	Nguyễn Thị Minh	0,58	0,31		0,074			0,109		0,08	01/08/2026	5	6,734
12	Trần Thị Bích Bông	0,62	0,33		0,083			0,116		0,09	01/10/2026	3	4,329
13	Huỳnh Thị Thanh	0,58	0,33		0,050			0,116		0,08	01/05/2026	8	10,794
14	Trần Thị Thịnh	0,57	0,33		0,046			0,116		0,08	11/2026	2	2,680
15	Lê Thị Quyên	0,62	0,33		0,086			0,116		0,09	01/11/2026	2	2,905
16	Phan Thị Tuyền	0,62	0,33		0,086			0,116		0,09	01/01/2026	12	17,429

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
17	Tổng Thị Thu Thủy	0,54	0,31		0,043			0,109		0,08	01/07/2026	6	7,552
18	Lê Thị Cẩm Giang	0,55	0,33		0,026			0,116		0,08	01/11/2026	2	2,567
19	Lê Thị Trang	0,55	0,33		0,026			0,116		0,08	01/11/2026	2	2,567
20	Bùi Thị Mỹ Hiếu	0,56	0,33		0,040			0,116		0,08	01/06/2026	7	9,248
21	Nguyễn Ngọc Hân	0,58	0,33		0,050			0,116		0,08	01/11/2026	2	2,698
Nâng vượt khung													
1	Nguyễn T Châu Loan	0,58			0,299	0,093			0,105	0,08	01/01/2026	12	16,291
2	Từ Thị Thu Sang	0,48			0,249	0,077			0,087	0,07	01/07/2025	18	20,364
	Từ Thị Thu Sang	0,48			0,249	0,077			0,087	0,07	01/07/2026	6	6,788
3	Võ Thị Cẩm Tú	0,48			0,249	0,077			0,087	0,07	01/11/2025	14	15,839
	Võ Thị Cẩm Tú	0,48			0,249	0,077			0,087	0,07	01/11/2026	2	2,263
Nâng TNNG													
1	Nguyễn Quốc Hân	0,07				0,054				0,01	01/12/2025	12	1,849
		0,07				0,054				0,01	01/12/2026	1	0,154
2	Nguyễn T Châu Loan	0,07				0,055				0,01	01/06/2026	7	1,090
3	Đặng Trần Thảo Uyên	0,07				0,054				0,01	01/12/2025	12	1,829
		0,07				0,054				0,01	01/12/2026	1	0,152
4	Từ Thị Thu Sang	0,07				0,054				0,01	01/04/2026	9	1,389
5	Võ Thị Cẩm Tú	0,07				0,054				0,01	01/05/2026	8	1,235
6	Nguyễn Thị Thu Thủy	0,07				0,055				0,01	01/12/2025	12	1,880
		0,07				0,055				0,01	01/12/2026	1	0,157
7	Trần Thị Ánh Ngọc	0,07				0,054				0,01	01/03/2026	10	1,524
8	Hà Thị Kim Nhung	0,06				0,051				0,01	01/05/2026	8	1,167
9	Nguyễn Thị Luận	0,06				0,052				0,01	01/09/2026	4	0,589
10	Nguyễn Thị Minh	0,06				0,046				0,01	01/04/2026	4	0,521
		0,06				0,049				0,01	01/08/2026	5	0,695
11	Đoàn Thị Hồng Lê	0,06				0,050				0,01	01/03/2026	10	1,427
12	Ng Phạm Diễm Trinh	0,06				0,048				0,01	01/03/2026	10	1,365
13	Trần Thị Bích Bông	0,06				0,050				0,01	01/10/2026	3	0,425
14	Huỳnh Thị Minh Tuyết	0,05				0,043				0,01	01/04/2026	9	1,093
15	Đặng Ngọc Nguyên Anh	0,05				0,043				0,01	01/09/2026	4	0,494
16	Lê Thị Kim Cương	0,05				0,040				0,01	01/02/2026	11	1,248
17	Huỳnh Thị Thanh	0,04				0,037				0,01	01/10/2026	3	0,312
18	Nguyễn Ngọc Hân	0,05				0,040				0,01	01/11/2026	2	0,227
19	Trần Thị Thịnh	0,04				0,037				0,01	01/08/2026	4	0,416
		0,05				0,040				0,01	11/2026	2	0,227
20	Lê Thị Quyên	0,06				0,047				0,01	01/01/2026	11	1,454
		0,06				0,050				0,01	01/12/2026	1	0,142

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
21	Phan Thị Tuyền	0,06			0,051					0,01	01/01/2026	12	1,750
22	Đỗ Thị Ngọc Tiên	0,06			0,050					0,01	01/09/2026	4	0,566
23	Tổng Thị Thu Thủy	0,04			0,037					0,01	01/07/2026	6	0,623
24	Lê Sơn	0,06			0,049					0,01	01/11/2025	12	1,668
		0,06			0,049					0,01	01/11/2026	2	0,278
25	Chung Thị Như Diễm	0,03			0,023					0,01	01/03/2026	3	0,200
		0,03			0,027					0,01	01/06/2026	7	0,531
26	Bùi Thanh Tân	0,03			0,027					0,01	01/07/2025	12	0,911
		0,04			0,030					0,01	01/07/2026	6	0,512
27	Bùi Thị Phương Diệu	0,04			0,037					0,01	01/04/2026	9	0,937
28	Nguyễn Thị Tô Lịch	0,05			0,040					0,01	01/12/2025	6	0,682
		0,05			0,043					0,01	01/07/2026	6	0,740
		0,05			0,043					0,01	01/12/2026	1	0,123
29	Lê Thị Cẩm Giang	0,03			0,027					0,01	01/04/2026	7	0,531
		0,04			0,030					0,01	01/11/2026	2	0,171
30	Lê Thị Trang	0,03			0,027					0,01	01/09/2026	2	0,152
		0,04			0,030					0,01	01/11/2026	2	0,171
31	Bùi Thị Mỹ Hiếu	0,04			0,037					0,01	01/12/2025	6	0,624
		0,05			0,040					0,01	01/06/2026	6	0,681
		0,05			0,040					0,01	01/12/2026	1	0,113
Trường TH Nghĩa Thuận		13,536	5,310	1,394	2,600	-	-	2,231	-	2,001	-	477	208,947
Nâng Lương													
1	Trần Phương Bình	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/10/2025	12	15,177
		0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/10/2026	3	3,794
2	Võ Thị Thu Nguyệt	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/10/2026	9	11,383
3	Nguyễn Thị Ngọc Dung	0,43	0,33		0,02					0,08	01/10/2026	3	2,984
4	Nguyễn Thị Hiệp	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/03/2026	15	18,972
5	Nguyễn Thị Hiệp	0,56	0,34		0,02			0,12		0,08	11/2026	1	1,303
6	Đoàn Thị Lan Anh	0,56	0,34		0,02			0,12		0,08	11/2026	1	1,303
7	Tôn Thị Vi Lan	0,56	0,34		0,02			0,12		0,08	05/2026	7	9,122
8	Hoàng Thị Thu Uyên	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/11/2026	2	2,530
9	Lê Thị Hường	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/03/2026	10	12,648
10	Phạm Thị Phong	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/12/2026	1	1,265
11	Võ Thị Ghi	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	11/2026	1	1,265
12	Nguyễn Thị Thu Sương	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	05/2026	7	8,854
13	Trần Thị Nga	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	11/2026	1	1,265
14	Trương Văn Côi	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	11/2026	1	1,265
15	Mai Thị Thu Thảo	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	01/01/2026	12	15,177

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Các khoản đóng góp	Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
	Nâng vượt khung												
1	Võ Thị Xuân Thu	0,47		0,25	0,07			0,09		0,07	01/06/2025	12	13,236
		0,57		0,30	0,08			0,10		0,08	01/06/2026	7	9,265
2	Bạch Thị Hoài Phương	0,47		0,25	0,07			0,09		0,07	01/07/2025	12	13,236
		0,57		0,30	0,08			0,10		0,08	01/07/2026	6	7,942
3	Lê Thị Văn Lan	0,57		0,30	0,08			0,10		0,08	01/01/2026	12	15,883
Nâng TNN													
1	Nguyễn Thị Đáng	0,07			0,06					0,01	01/9/2025	12	1,965
		0,07			0,06					0,01	01/9/2026	4	0,655
2	Võ Thị Thu Xuân	0,07			0,06					0,01	01/09/2025	12	1,887
		0,07			0,06					0,01	01/9/2026	4	0,635
3	Trương Văn Côi	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,274
4	Lê Thị Văn Lan	0,07			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,402
5	PHạm Thị Thu Thảo	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,325
6	Bạch Thị Hoài Phương	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	3	0,450
		0,06			0,05					0,01	01/07/2026	6	0,892
7	Từ Quang Thiện	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,274
8	Trần Thị Nga	0,05			0,04					0,01	01/12/2025	12	1,474
		0,06			0,05					0,01	01/12/2026	1	0,132
9	Trương Thị Minh	0,06			0,05					0,01	01/11/2025	12	1,767
		0,06			0,05					0,01	01/11/2026	2	0,295
10	Nguyễn Thị Lệ	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,274
11	Mai Thị Thu Thảo	0,06			0,05					0,01	01/04/2026	9	1,274
12	Mai Thị Kim Trúc	0,06			0,05					0,01	01/02/2026	11	1,526
13	Nguyễn Thị Thu Sương	0,04			0,04					0,01	01/09/2025	12	1,249
		0,04			0,04					0,01	01/09/2026	3	0,312
		0,05			0,04					0,01	01/12/2026	1	0,113
14	VõThị Ghi	0,04			0,04					0,01	01/07/2025	12	1,249
		0,04			0,04					0,01	01/07/2026	5	0,520
		0,05			0,04					0,01	01/12/2026	1	0,113
15	Tôn Thị Vi Lan	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	11	1,248
		0,05			0,04					0,01	01/12/2026	1	0,113
16	Nguyễn Thị Trâm	0,05			0,04					0,01	01/06/2026	7	0,794
17	Võ Thị Thanh Tâm	0,05			0,04					0,01	01/03/2026	10	1,134
18	Huỳnh Đoàn Hoàng Vân	0,04			0,04					0,01	01/07/2025	12	1,249
		0,04			0,04					0,01	01/07/2026	6	0,624
19	Nguyễn Thị Thi	0,04			0,03					0,01	01/04/2026	9	0,852
20	Đoàn Thị Lan Anh	0,05			0,04					0,01	01/11/2025	12	1,433

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
20	Đoàn Thị Liên Tâm	0,05			0,04					0,01	01/11/2026	2	0,239
21	Phạm Thị Phong	0,04			0,04					0,01	01/11/2025	12	1,249
		0,04			0,04					0,01	01/11/2026	2	0,208
22	Nguyễn Thị Bích Thoa	0,05			0,04					0,01	01/03/2026	10	1,137
23	Võ Thị Thủy Liễu	0,04			0,04					0,01	01/10/2025	12	1,249
		0,04			0,04					0,01	01/10/2026	3	0,312
24	Lê Thị Hường	0,04			0,04					0,01	01/03/2026	10	1,041
25	Trần Phương Bình	0,03			0,03					0,01	01/10/2025	12	0,911
		0,03			0,03					0,01	01/10/2026	3	0,228
26	Nguyễn Thị Hiệp	0,05			0,04					0,01	01/09/2025	12	1,365
		0,05			0,04					0,01	01/09/2026	4	0,455
27	Lê Thị Hường	0,03			0,03					0,01	01/03/2026	10	0,759
28	Nguyễn Thị Hiệp	0,04			0,03					0,01	01/10/2025	12	1,136
		0,04			0,03					0,01	01/10/2026	3	0,284
9	TRƯỜNG TH NGHĨA ĐIỀN	6,18	2,86	0,04	1,45	0,00	0,00	0,90	0,00	0,94	45.901,00	263,00	98,86
NĂNG TRƯỚC HẠN													
1	Hứa Thị Mỹ Hoa	0,56	0,33		0,033				0,116	0,08	11/2025	13	16,930
2	Nguyễn Thị Hồng Yến	0,58	0,33		0,053				0,116	0,08	05/2026	8	10,869
NĂNG THƯỜNG XUYÊN													
1	Huỳnh Thị Kim Liên	0,44	0,31						0,06	0,07	10/9/2026	4	4,106
2	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,24	0,20							0,04	01/02/2026	11	6,255
3	Bùi Thị Ý Nhi	0,65	0,34		0,099				0,12	0,09	01/07/2026	6	9,153
4	Nguyễn Phạm Hồng Thuyền	0,59	0,34		0,048				0,12	0,08	11/2026	2	2,761
5	Nguyễn Thị Minh Hiền	0,58	0,34		0,041				0,12	0,08	11/2026	2	2,722
6	Trần Thị Ngọc Duệ	0,55	0,33		0,026				0,12	0,08	11/2026	2	2,567
7	Đoàn Thị Vân	0,66	0,34		0,102				0,12	0,10	01/01/2026	12	18,421
NĂNG THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG													
1	Trần Thị Lệ Hằng	0,08		0,04	0,011				0,01	0,01	01/04/2026	10	1,787
NĂNG THẨM NIÊN													
1	Bùi Thị Ý Nhi	0,06			0,053					0,011	01/04/2026	3	0,454
		0,07			0,057					0,012	01/07/2026	6	0,966
2	Đoàn Thị Vân	0,07			0,054					0,012	01/04/2026	9	1,372
3	Lê Thị Thuý Dung	0,06			0,050					0,011	01/5/2026	8	1,142
4	Nguyễn Phạm Hồng Thuyền	0,05			0,040					0,009	01/01/2026	11	1,251
		0,05			0,043					0,009	11/2026	1	0,123
5	Trần Thị Lệ Hằng	0,05			0,041					0,009	01/03/2026	10	1,154
6	Nguyễn Thị Hồng Yến	0,04			0,037					0,008	01/09/2025	12	1,249
		0,05			0,040					0,009	01/09/2026	4	0,454

01/09/2025
01/09/2026

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
7	Võ Thị Xuân Linh	0,06			0,052					0,011	01/12/2025	12	1,767
	Võ Thị Xuân Linh	0,06			0,052					0,011	01/12/2026	1	0,147
8	Phạm Thị Ngọc Bích	0,06			0,047					0,010	01/01/2026	12	1,586
9	Nguyễn Tiên	0,05			0,041					0,009	01/04/2026	9	1,039
10	Hứa Thị Mỹ Hoa	0,05			0,039					0,008	02/2026	11	1,207
11	Đoàn Thị Thu Hải	0,06			0,050					0,011	01/03/2026	10	1,416
12	Nguyễn Văn Phúc	0,04			0,033					0,007	01/01/2026	12	1,136
13	Trần Thị Bé Em	0,06			0,045					0,010	01/04/2026	9	1,162
14	Ngô Thị Tình	0,05			0,040					0,009	01/02/2026	11	1,251
15	Nguyễn Thị Khánh Hoa	0,05			0,043					0,009	01/09/2025	12	1,474
	Nguyễn Thị Khánh Hoa	0,05			0,043					0,009	01/09/2026	4	0,491
16	Trần Thị Ngọc Duệ	0,03			0,027					0,006	01/11/2025	13	0,987
		0,04			0,030					0,006	11/2026	1	0,085
17	Nguyễn Thị Minh Hiền	0,05			0,040					0,009	01/01/2026	11	1,251
		0,05			0,043					0,009	11/2026	1	0,123
	Trường THCS Nghĩa Điền	8,045	3,360	0,049	2,452	0,000	0,000	0,924	0,000	1,260	0,000	380,000	163,751
I	NĂNG LƯƠNG												
1	Lê Thị Ràng	0,598	0,34		0,068				0,1020	0,088	12/2025	13	18,183
2	Ngô Thị Minh Tâm	0,610	0,34		0,078				0,1020	0,090	11/2025	14	19,987
3	Phạm Thị Minh Phương	0,598	0,34		0,068				0,1020	0,088	10/2025	15	20,980
4	Trần Thị Thủy Vân	0,618	0,34		0,085				0,1020	0,091	06/2026	7	10,129
5	Phạm Thị Ánh Nguyệt	0,604	0,33		0,086				0,0990	0,089	03/2026	10	14,144
6	Phạm Phan Thanh Hồng	0,561	0,33		0,050				0,0990	0,082	12/2026	1	1,312
7	Nguyễn Thị Nguyệt Trinh	0,610	0,34		0,078				0,1020	0,090	06/2026	7	9,990
8	Võ Đình Mỹ	0,598	0,34		0,068				0,1020	0,088	06/2026	7	9,791
9	Trần Thị Xuân Thuyền	0,524	0,33		0,020				0,0990	0,075	07/2026	6	7,360
10	Nguyễn Trần Bạch Kim	0,401	0,33							0,071	04/2026	9	8,444
II	VƯỢT KHUNG												
1	Hà Thị Thu Hằng	0,093		0,049	0,015				0,015	0,014	04/2026	9	1,959
III	TN NGÀNH												
1	Bạch Ngọc Chi	0,069			0,057					0,012	12/2025	12	1,945
2	Trần Thị Thủy Vân	0,064			0,053					0,011	09/2025	12	1,808
		0,064			0,053					0,011	09/2026	4	0,603
2	Hà Thị Thu Hằng	0,062			0,051					0,011	10/2025	12	1,740
		0,062			0,051					0,011	10/2026	3	0,435
3	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	0,063			0,052					0,011	11/2025	12	1,774
		0,063			0,052					0,011	11/2026	2	0,296
4		0,058			0,048					0,010	09/2025	12	1,638

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số									Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp			
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
4	Phạm Thị Ánh Nguyệt	0,058		0,048					0,010	09/2026	4	0,546	
5		0,057		0,047					0,010	11/2025	12	1,604	
	Ngô Thị Minh Tâm	0,057		0,047					0,010	11/2026	2	0,267	
6	Trần Thị Ánh Hoanh	0,052		0,043					0,009	02/2026	11	1,345	
7		0,052		0,043					0,009	12/2025	12	1,467	
	Phan Tấn Hào	0,052		0,043					0,009	12/2026	1	0,122	
8	Nguyễn Thị Nguyệt Trinh	0,052		0,043					0,009	01/2026	12	1,467	
9		0,052		0,043					0,009	10/2025	12	1,467	
	Mai Thị Hồng Cẩm	0,052		0,043					0,009	10/2026	3	0,367	
10		0,055		0,045					0,010	09/2025	12	1,535	
	Nguyễn Thị Ái Hằng	0,055		0,045					0,010	09/2026	4	0,512	
11		0,049		0,040					0,009	11/2025	12	1,365	
	Dương Thị Thu Hường	0,049		0,040					0,009	11/2025	2	0,227	
12	Phạm Thị Minh Phương	0,052		0,043					0,009	04/2026	9	1,100	
13		0,045		0,037					0,008	08/2025	12	1,262	
	Phạm Phan Thanh Hồng	0,045		0,037					0,008	08/2026	5	0,526	
14		0,057		0,047					0,010	08/2025	12	1,604	
	Ngô Thị Thanh Nguyên	0,057		0,047					0,010	08/2026	5	0,668	
15		0,060		0,049					0,011	11/2025	12	1,672	
	Lê Thị Ràng	0,060		0,049					0,011	11/2026	2	0,279	
16		0,052		0,043					0,009	12/2025	12	1,467	
	Võ Đình Mỹ	0,052		0,043					0,009	12/2026	1	0,122	
17		0,052		0,043					0,009	12/2025	12	1,467	
	Lê Thị Tự	0,052		0,043					0,009	12/2026	1	0,122	
18		0,045		0,037					0,008	12/2025	12	1,262	
	Võ Thụy Trang	0,045		0,037					0,008	12/2026	1	0,105	
19		0,162		0,134					0,029	07/2025	12	4,555	
	Trần Thị Xuân Thuýn	0,195		0,160					0,034	07/2026	6	2,733	
8	Các hoạt động kinh tế	1,27	0,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,21	0,00	33,00	32,81
	TT CUDVC xã Nghĩa Giang	1,27	0,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,00	0,21	0,00	33,00	32,81
	Trần Thị Kim Liên	0,43	0,33					0,03		0,07	04/2026	9	9,139
	Trần Thị Việt Luân	0,43	0,33					0,03		0,07	10/2025	15	15,232
	Nguyễn Thị Hồng Nhung	0,40	0,33							0,07	04/2026	9	8,444
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường												
	Đơn vị ...												
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	15,17	9,23	0,00	0,00	2,31	1,74	0,00	0,00	1,89	0,00	256,00	339,13
	- Quản lý NN	11,39	6,91	0,00	0,00	1,73	1,34	0,00	0,00	1,42	0,00	180,00	242,66

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên							Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp							Các khoản đóng góp
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
	Văn phòng HĐND và UBND	4,70	2,31	0,00	0,00	0,58	1,34	0,00	0,00	0,47	0,00	62	110,42
1	Tôn Thị Thủy Huyền	0,48	0,33			0,08				0,07	05/8/2025	17	19,100
2	Huỳnh Ngọc Thuận	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2026	3	3,371
3	Nguyễn Tiến	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2025	15	16,853
4	Nguyễn Phước Đạt	0,48	0,33			0,08				0,07	12/2026	1	1,124
5	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	1,82	0,33			0,08	1,34			0,07	12/2025	13	55,369
6	Trần Thị Lộc	0,48	0,33			0,08				0,07	05/2026	8	8,988
7	Phan Công Thanh	0,48	0,33			0,08				0,07	08/2026	5	5,618
	Phòng Kinh tế	2,85	1,96			0,49				0,40		52,00	58,08
1	Nguyễn Trung Hoan	0,48	0,33			0,08				0,07	01/08/2025	17	19,100
2	Lê Thế Vũ	0,48	0,33			0,08				0,07	01/08/2026	5	5,618
3	Trần Thị Thương Thương	0,45	0,31			0,08				0,06	01/08/2026	5	5,277
4	Trịnh Thị Hải Yến	0,48	0,33			0,08				0,07	01/08/2026	5	5,618
5	Võ Văn Phú	0,48	0,33			0,08				0,07	01/10/2026	3	3,371
6	Nguyễn Lê Hà	0,48	0,33			0,08				0,07	01/08/2025	17	19,100
	Phòng Văn hóa xã hội	2,40	1,65			0,41				0,34		40,00	44,94
1	Nguyễn Xuân Vỹ	0,48	0,33			0,08				0,07	01/6/2026	7	7,865
2	Võ Thị Hòa Thuận	0,48	0,33			0,08				0,07	01/02/2026	11	12,359
3	La Thị Kiều	0,48	0,33			0,08				0,07	09/2026	3	3,371
4	Nguyễn Thị Linh Phương	0,48	0,33			0,08				0,07	01/8/2026	4	4,494
5	Nguyễn Văn Trinh	0,48	0,33			0,08				0,07	01/10/2025	15	16,853
	Trung tâm HCC	1,44	0,99	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00	26,00	29,21
1	Lê Thị Mỹ Nương	0,480	0,33			0,08				0,068	09/2026	4	4,494
2	Trần Thanh Bình	0,480	0,33			0,08				0,068	08/2026	5	5,618
3	Bùi Thị Quỳnh Thư	0,480	0,33			0,08				0,068	08/2025	17	19,100
	- Đảng, đoàn thể	3,77	2,32	0,00	0,00	0,58	0,40	0,00	0,00	0,48	0,00	76,00	96,47
	Văn phòng Đảng ủy	2,33	1,33	-	-	0,33	0,40	-	-	0,27	-	45,00	61,64
1	Nguyễn Thị Kim Tuyền	0,597	0,340			0,09	0,102			0,070	09/2025	16	22,340
2	Lê Bá Nhơn	0,579	,330,00			0,08	0,099			0,068	06/2026	7	9,486
3	Tạ Thị Hải Yến	0,579	,330,00			0,08	0,099			0,068	01/2026	12	16,263
4	Nguyễn Thành Trâm	0,579	,330,00			0,08	0,099			0,068	03/2026	10	13,552
	UBNDTTQ Việt Nam xã	1,44	0,99	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00	31,00	34,83
1	Nguyễn Hoàng Tuấn	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2025	15	16,853
2	Trần Thị Yến Thư	0,48	0,33			0,08				0,07	06/2026	7	7,865
3	Trần Xuân Hương	0,48	0,33			0,08				0,07	04/2026	9	10,112



PHỤ LỤC BÁO CÁO CHÍNH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Theo Công văn số: 983 /UBND - KT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

Thuyết minh cụ thể

STT	Chính sách	Nhu cầu năm 2026
A	B	C
	TỔNG CỘNG	5.903,17
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019) áp dụng cho 02 tỉnh	398,91
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	840,76
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 6/18/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024	1.048,24
4	Kinh phí thực hiện kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho ĐBDTTS ở vùng miền núi tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán, GD 19-25 (Hết hiệu lực)	
5	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	302,40
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022), áp dụng 02 tỉnh	86,40

STT	Chính sách	Nhu cầu năm 2026
A	B	C
7	Quy định các mức chi cụ thể thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngân sách Trung ương	
8	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 và số 67/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	41,76
9	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	450,00
10	Kinh phí thực hiện chính sách bà mẹ VNAH, Anh hùng LLVT nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024), áp dụng 02 tỉnh	44,00
11	Chính sách hỗ trợ đối với CB, CC cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 (Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024), hết hiệu lực	
12	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp lễ Tết, ngày 27/7 (Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021), áp dụng 02 tỉnh	775,00
13	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 12/10/2020), áp dụng cho 02 tỉnh, khối tỉnh	
14	Chính sách lưu học sinh Lào (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 19/3/2025) khối tỉnh	
15	Chính sách hỗ trợ cho Bác sĩ được chọn, cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn và quản lý bệnh viện trong nước và ở nước ngoài (Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017) khối tỉnh	
16	Chính sách cộng tác viên dân số (Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021), khối tỉnh	

STT	Chính sách	Nhu cầu năm 2026
A	B	C
17	Chính sách hỗ trợ tổ chức và cá nhân tôn giáo (Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 12/12/2017) khối tỉnh	
18	Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, số 15/2024/NQ-HĐND 18/6/2024 và số 18/2018/NQ-HĐND Ngày 18/7/2019). Nội dung này sẽ đề nghị Bảo hiểm báo cáo	
19	Chính sách hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum, hết hiệu lực	
20	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021), áp dụng 02 tỉnh	
21	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; tăng cường Tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; Kinh phí phụ đạo, bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số; Kinh phí Biên soạn bộ tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học; Kinh phí thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số học hệ giáo dục thường xuyên (Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 9/7/2021), xem lại	
22	Kinh phí tổ chức lực lượng dân quân trực thường xuyên bảo vệ trụ sở UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, hết hiệu lực	
23	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017), áp dụng 02 tỉnh	5,00
24	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012	991,44
25	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016), áp dụng 02 tỉnh	21,60
26	Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, đề chờ Nghị quyết HĐND tỉnh	

STT	Chính sách	Nhu cầu năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
27	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022), áp dụng 02 tỉnh	145,66
28	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	
29	Trợ cấp mai táng phí người có công theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg	702,00
30	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023	50,00